

Số: /ĐA-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN

Sáp nhập Trường Cao đẳng y tế Hà Nam, Trường Trung cấp y tế Nam Định vào Trường Cao đẳng y tế Ninh Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng y tế tỉnh Ninh Bình

Phần thứ nhất

**THỰC TRẠNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TRƯỚC KHI SÁP NHẬP**

I. TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình.
- 1.2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Ninh Binh Medical College.
- 1.3. Thuộc: Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.
- 1.4. Địa chỉ trụ sở chính: Số 297 Hải Thượng Lãn Ông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- 1.5. Số điện thoại: 0229.3871461.
- 1.6. Website: <https://cdytninhbinh.edu.vn>.
- 1.7. Quyết định thành lập, cho phép thành lập: Quyết định số 6757/QĐ-BGDĐT ngày 08/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình trên cơ sở Trường Trung học Y tế Ninh Bình.
- 1.8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Giấy Chứng nhận số 408/2017/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 28/12/2017 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- 1.9. Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Không.
- 1.10. Chức năng, nhiệm vụ:
 - Chức năng: Trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế ở trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp gồm các chuyên ngành chủ yếu: Điều dưỡng, Hộ sinh, Dược, Y sỹ, Kỹ thuật y.

- Nhiệm vụ:

(1) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định.

(2) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề đào tạo của trường theo quy định.

(3) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định.

(4) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định. Tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo quy định của Chính phủ.

(5) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định.

(6) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp, việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật.

(7) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật.

(8) Tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật.

(9) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

(10) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật.

(11) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp.

(12) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

(13) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường.

(14) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật.

(15) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định.

(16) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Sở Y tế giao theo quy định của pháp luật.

1.11. Ngành, nghề đào tạo; trình độ đào tạo và quy mô tuyển sinh: Nhà trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp phép đào tạo 02 mã ngành cao đẳng và 03 mã ngành trung cấp với quy mô tuyển sinh hàng năm: 600 người/năm, trong đó, cao đẳng 02 ngành, nghề: 510 sinh viên/năm; trung cấp 03 ngành, nghề: 90 học sinh/năm.

(Chi tiết tại Biểu số 01A kèm theo)

2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường

Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế đóng tại địa bàn tỉnh Ninh Bình, hoạt động về lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế có trình độ chuyên môn theo chuẩn năng lực, có đạo đức nghề nghiệp, ngoại ngữ chuyên ngành, có khả năng làm việc ở tất cả các cơ sở y tế trong nước, khu vực và quốc tế.

Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình được thành lập năm 1963 từ tiền thân là Trường Cán bộ Y tế Ninh Bình. Đến ngày 08/10/2008, Nhà trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình theo Quyết định số 6757/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quyết định thành lập Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình.

3. Cơ cấu tổ chức

3.1. Hội đồng trường.

3.2. Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.

3.3. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Quản lý đào tạo - Quản lý khoa học;
- Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

3.4. Các bộ môn:

- Bộ môn Khoa học cơ bản - Chính trị - Thể dục thể thao;
- Bộ môn Y học cổ truyền - Dược;
- Bộ môn Điều dưỡng cơ bản;
- Bộ môn Y học cơ sở;
- Bộ môn Lâm sàng.

3.5. Các Hội đồng tư vấn.

3.6. Các tổ chức khoa học, công nghệ; cơ sở thực hành, tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng.

4. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

4.1. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc được giao: 80 người (trong đó: 73 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 0 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, 07 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP).

4.2. Số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn theo vị trí việc làm

- Giảng viên, giáo viên: 44 người, trong đó: Thạc sĩ, Chuyên khoa I: 24 người (chiếm tỷ lệ 54.5%); Đại học 20 người (chiếm tỷ lệ 45.5%);
- Viên chức hành chính: 15 người;
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 0 người

(Chi tiết tại Biểu số 02A kèm theo)

5. Kết quả đào tạo trong 03 năm gần nhất

5.1. Kết quả tuyển sinh

Căn cứ mã ngành được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp phép, Nhà trường tổ chức tuyển sinh đúng theo quy định. Kết quả tuyển sinh từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 như sau: Năm học 2023-2024: 278 chỉ tiêu (cao đẳng 193, trung cấp 85, sơ cấp 0); năm học 2024-2025: 492 chỉ tiêu (cao đẳng

388, trung cấp 44, sơ cấp 60); năm học 2025-2026: 198 chỉ tiêu (cao đẳng 198, trung cấp 0, sơ cấp 0);

(Chi tiết tại Biểu số 03A kèm theo)

5.2. Quy mô đào tạo và bồi dưỡng

Trong 03 năm gần đây, Nhà trường duy trì quy mô đào tạo từ 250 đến 600 sinh viên:

- Năm học 2023-2024: 620 sinh viên (cao đẳng 360, trung cấp 260, sơ cấp 0);
- Năm học 2024-2025: 535 sinh viên (cao đẳng 352, trung cấp 132, sơ cấp 60);
- Năm học 2025-2026: 668 sinh viên (cao đẳng 658, trung cấp 10, sơ cấp 0).

(Chi tiết tại Biểu số 04A kèm theo)

5.3. Tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên

Tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên hàng năm (trên số học sinh, sinh viên được khảo sát): Đạt trên 90%.

6. Ngành, nghề, số lượng học sinh, sinh viên đang đào tạo

(Chi tiết tại Biểu số 04A kèm theo)

7. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, tài chính, tài sản

7.1. Về cơ sở vật chất

- Diện tích đất: 5.157m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu cấp ngày 14/4/2004 của UBND tỉnh Ninh Bình cho Trường Trung học Y tế Ninh Bình *(có Giấy chứng nhận kèm theo)*.

- Diện tích nhà: 4.572m², bao gồm:
 - + Nhà hiệu bộ 3 tầng: 814m²;
 - + Nhà làm việc hành chính: 150m²;
 - + Khu nhà bộ phận tuyển sinh: 71m²;
 - + Nhà làm việc của bộ môn (3 tầng): 1.143m²;
 - + Nhà lý thuyết và thực hành (3 tầng): 990m²;
 - + Dãy nhà học lý thuyết cấp IV: 454m²;
 - + Nhà thư viện: 316m²;
 - + Nhà tập đa năng: 358m².
- Số phòng làm việc: 27 phòng làm việc.

- Số phòng học: 32 phòng, trong đó:
- + Số phòng học lý thuyết: 12 phòng;
- + Số phòng học thực hành: 20 phòng.

7.2. Thiết bị đào tạo

- Hiện trạng thiết bị: Về cơ bản đáp ứng được theo yêu cầu về danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

- Hàng năm đều tiến hành kiểm kê, đánh giá hiện trạng thiết bị, bổ sung thiết bị mới, thanh lý những thiết bị không còn phù hợp, không sử dụng được, song vẫn còn một số ít các trang thiết bị không sửa chữa được cần phải thanh lý.

- Hiện trạng phương tiện vận chuyển: Đơn vị có 02 xe ô tô, bao gồm:

+ Xe ô tô cứu thương Nissan đã hết niên hạn, hỏng không sử dụng được.

+ Xe ô tô con 5 chỗ Ford Focus nằm trong danh mục xe thanh lý theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 phê duyệt xử lý theo phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

7.3. Về tài sản

Tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định của đơn vị: 104.255.721.189 đồng.

- Giá trị tài sản cố định hữu hình:

+ Nguyên giá: 26.546.819.089 đồng (trong đó: Nhà cửa 13.746.701.330 đồng, vật kiến trúc 2.336.681.587 đồng);

+ Khấu hao và hao mòn lũy kế: 17.376.258.511 đồng;

+ Giá trị còn lại: 9.170.560.578 đồng.

- Giá trị tài sản cố định vô hình:

+ Nguyên giá: 77.708.902.100 đồng;

+ Khấu hao và hao mòn lũy kế: 424.364.000 đồng;

+ Giá trị còn lại: 77.284.538.100 đồng.

7.4. Về tài chính

7.4.1. Kinh phí năm 2024 chuyển sang

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau và sử dụng quyết toán: 0 đồng.

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 5.707.000.000 đồng, trong đó:

- + Trích lập các quỹ: 4.275.000.000 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 1.432.000.000 đồng.

7.4.2. Nguồn Ngân sách nhà nước giao năm 2025:

Kinh phí giao đầu năm: 20.245.000.000 đồng (theo Quyết định số 2105/QĐ-SYT ngày 30/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình). Trong đó:

- Chi thường xuyên giao tự chủ 16.626.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên không giao tự chủ 3.619.000.000 đồng.

8. Năng lực hoạt động tự chủ

Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên, mức tự bảo đảm chi thường xuyên là: 39%.

II. TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NAM

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam.
- 1.2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Ha Nam Medical College.
- 1.3. Thuộc: Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.
- 1.4. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nguyễn Hữu Tiến, phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình.
- 1.5. Số điện thoại: 0226.3851189.
- 1.6. Website: <http://cyh.edu.vn>.
- 1.7. Quyết định thành lập, cho phép thành lập: Quyết định số 6875/2007/QĐ-BGDĐT ngày 31/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Y tế Hà Nam (thành lập theo Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 26/8/1999 của UBND tỉnh Hà Nam).
- 1.8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Giấy chứng nhận số 10/2024/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 13/3/2024 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.
- 1.9. Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Không.
- 1.10. Chức năng, nhiệm vụ:
 - Chức năng:
 - (1) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế trong các lĩnh vực Điều dưỡng, Y sỹ, Y học cổ truyền, Dược có trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và trình độ sơ

cấp có chất lượng theo hướng đa dạng hoá các loại hình đào tạo, mở rộng và tăng quy mô đào tạo một cách hợp lý;

(2) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong đào tạo nghề thuộc khối ngành sức khỏe và các lĩnh vực khác theo nhu cầu của xã hội;

(3) Liên kết, hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành tựu khoa học để chăm sóc sức khỏe nhân dân. Xây dựng và thực hiện các dự án, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp ngành.

- Nhiệm vụ:

(1) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định;

(2) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề đào tạo của trường theo quy định;

(3) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định;

(4) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định. Tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

(5) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định;

(6) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp, việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật;

(7) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

(8) Tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức; người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

(9) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

(10) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật;

(11) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp;

(12) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương;

(13) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

(14) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật;

(15) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

(16) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.11. Ngành, nghề đào tạo; trình độ đào tạo và quy mô tuyển sinh: Nhà trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp phép đào tạo 04 mã ngành cao đẳng và 01 mã ngành trung cấp với quy mô tuyển sinh hàng năm: 555 người/năm, trong đó: cao đẳng 04 ngành, nghề: 520 sinh viên/năm; trung cấp 01 ngành, nghề: 35 học sinh/năm.

(Chi tiết tại Biểu số 01B kèm theo)

2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường

Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 6875/2007/QĐ-BGDĐT ngày 31/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Y tế Hà Nam (thành lập theo Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 26/8/1999 của UBND tỉnh Hà Nam). Trường có nhiệm vụ đào tạo và đào tạo lại cán bộ Y - Dược ở trình độ Cao đẳng và dưới cao đẳng cho tỉnh Hà Nam và theo nhu cầu xã hội;

Từ ngày thành lập đến nay, đặc biệt sau khi được nâng cấp thành trường cao đẳng, Nhà trường đã liên tục mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình đào tạo gắn với nâng cao chất lượng đào tạo (hiện đang đào tạo 04 mã ngành Cao đẳng)

phù hợp với khả năng của trường và quy hoạch phát triển chung của ngành Y tế, của tỉnh và theo nhu cầu xã hội. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên từng bước được chuẩn hóa. Chương trình, phương pháp đào tạo và hình thức đánh giá kết quả người học liên tục được đổi mới theo hướng lấy người học làm trung tâm, lý thuyết gắn với thực hành và lâm sàng, từng bước áp dụng phương pháp lượng giá khách quan vào các học phần. Đẩy mạnh việc đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo theo địa chỉ, tăng cường liên kết với các trường đại học, cao đẳng có uy tín đào tạo nhân lực y tế cho tỉnh Hà Nam. Tích cực triển khai công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong đào tạo.

3. Cơ cấu tổ chức

3.1. Hội đồng trường.

3.2. Hiệu trưởng.

3.3. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức - Hành chính- Quản trị;
- Phòng Quản lý đào tạo;
- Phòng Tài chính kế toán và Quản lý trang thiết bị;
- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo.

3.4. Các khoa:

- Khoa khoa học cơ bản;
- Khoa Dược - Y học cổ truyền;
- Khoa Điều dưỡng;
- Khoa Y học cơ sở;
- Khoa Lâm sàng.

3.5. Trạm Y tế.

3.6. Các Hội đồng tư vấn.

3.7. Các tổ chức khoa học, công nghệ; cơ sở thực hành, tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng.

4. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

4.1. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc được giao 74 người (trong đó: 73 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 0 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, 01 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP).

4.2. Số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn theo vị trí việc làm

- Giảng viên, giáo viên 66 người, trong đó: Thạc sĩ, chuyên khoa I 39 người (tỷ lệ 59.1%), Đại học 27 người (tỷ lệ 40.9%);
- Viên chức hành chính: 07 người;
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 01 người;

(Chi tiết tại Biểu số 02B kèm theo)

5. Kết quả đào tạo trong 03 năm gần nhất

5.1. Kết quả tuyển sinh

Căn cứ mã ngành được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp phép; Nhà trường tổ chức tuyển sinh đúng theo quy định. Kết quả tuyển sinh từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 đạt được như sau:

- Năm học 2023-2024: 426 sinh viên (cao đẳng 426, trung cấp 0, sơ cấp 0);
- Năm học 2024-2025: 219 sinh viên (cao đẳng 219, trung cấp 0, sơ cấp 0);
- Năm học 2025-2026: 579 sinh viên (cao đẳng 579, trung cấp 0, sơ cấp 0).

(Chi tiết tại Biểu số 03B kèm theo)

5.2. Quy mô đào tạo và bồi dưỡng

Trong 03 năm gần đây, nhà trường quy trì quy mô đào tạo từ 600 đến 1000 sinh viên. Quy mô đào tạo:

- Năm học 2023-2024: 605 sinh viên (cao đẳng 605, trung cấp 0, sơ cấp 0);
- Năm học 2024-2025: 753 sinh viên (cao đẳng 753, trung cấp 0, sơ cấp 0);
- Năm học 2024-2025: 1066 sinh viên (cao đẳng 1.066, trung cấp 0, sơ cấp 0).

(Chi tiết tại Biểu số 04B kèm theo)

5.3. Tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên

Tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên hàng năm (trên số học sinh, sinh viên được khảo sát) đạt trên 90% trở lên.

6. Ngành, nghề, số lượng học sinh, sinh viên đang đào tạo

(Chi tiết tại Biểu số 04B kèm theo)

7. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, tài chính, tài sản

7.1. Về cơ sở vật chất

- Diện tích đất: 15.214m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T01633 ngày 25/12/2007 của UBND tỉnh Hà Nam cấp cho Trường Trung học Y tế

Hà Nam nay là Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam (*Có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất kèm theo*);

- Khu thể thao: 1.071m².
- Diện tích nhà: 9.665.31m², bao gồm:
 - + Nhà hiệu bộ 2 tầng: 920m²;
 - + Khu nhà thí nghiệm thực hành + thư viện (5 tầng): 4.437m²;
 - + Nhà lý thuyết (4 tầng): 3.112m²;
 - + Nhà ăn: 226.31m²;
 - + Nhà ký túc xá: 970 m²;
- Số phòng làm việc: 20 phòng làm việc.
- Số phòng học: 58 phòng, trong đó:
 - + Số phòng học lý thuyết: 18 phòng;
 - + Số phòng học thực hành: 40 phòng.

7.2. Thiết bị đào tạo

- Hiện trạng thiết bị: Về cơ bản đáp ứng được theo yêu cầu về danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định

- Hàng năm, đều tiến hành kiểm kê, đánh giá hiện trạng thiết bị, bổ sung thiết bị mới, thanh lý những thiết bị không còn phù hợp, không sử dụng được, song vẫn còn một số ít các trang thiết bị không sửa chữa được cần phải thanh lý.

7.3. Về tài sản

Tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định của đơn vị: 132.204.085.680 đồng

- Giá trị tài sản cố định hữu hình:

+ Nguyên giá: 55.440.685.680 đồng (trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc 38.783.099.000 đồng; 16.657.586.680 đồng);

+ Khấu hao và hao mòn lũy kế: 34.597.509.011 đồng;

+ Giá trị còn lại: 20.843.176.669 đồng.

- Giá trị tài sản cố định vô hình:

+ Nguyên giá: 76.763.400.000 đồng;

+ Khấu hao và hao mòn lũy kế: 172.850.00 đồng;

+ Giá trị còn lại: 76.590.550.000 đồng.

7.4. Về tài chính:

7.4.1. Kinh phí năm 2024 chuyển sang:

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau và sử dụng quyết toán: 0 đồng;

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 874.078.284 đồng, trong đó:

+ Trích lập các quỹ: 524.446.970 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 349.631.314 đồng.

7.4.1. Nguồn Ngân sách nhà nước giao năm 2025:

Kinh phí giao đầu năm: 13.113.000.000 đồng (theo Quyết định số 1399/QĐ-SYT ngày 27/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Hà Nam, Quyết định số 530/QĐ-SYT ngày 29/8/2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình).

Trong đó: Chi thường xuyên giao tự chủ: 10.177.000.000 đồng. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 2.936.000.000 đồng.

8. Năng lực hoạt động tự chủ

Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, mức tự bảo đảm chi thường xuyên là 35.7%.

III. TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ NAM ĐỊNH

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Trường Trung cấp Y tế Nam Định.

1.2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Không.

1.3. Thuộc: Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

1.4. Địa chỉ trụ sở chính: Số 190 Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

1.5. Số điện thoại: 02283.648.314.

1.6. Website: <https://trungcapytend.edu.vn>; Email: 2506@moet.edu.vn.

1.7. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số: Quyết định số 1639/2006/QĐ-UBND ngày 19/7/2006 của UBND tỉnh Nam Định về việc thành lập trường Trường Trung cấp Y tế tỉnh Nam Định. Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc đổi tên Trường Trung cấp Y tế tỉnh Nam Định thành Trường Trung cấp Y tế Nam Định trực thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

1.8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: số 01/CNĐKHD-SLĐTBXH ngày 04/01/2023.

1.9. Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Không.

1.10. Chức năng, nhiệm vụ:

- Chức năng:

+ Trường Trung cấp Y tế Nam Định là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình, giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế có trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp các ngành Dược, Điều dưỡng, Hộ sinh, Y sỹ, Y sỹ Y học cổ truyền, Dân số y tế, cung cấp nguồn nhân lực y tế cho tuyến y tế cơ sở;

+ Trường Trung cấp Y tế Nam Định có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng để giao dịch. Trụ sở của Trường đặt tại số 190 Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

- Nhiệm vụ:

Nhà trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế có trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp các ngành Dược, Điều dưỡng, Hộ sinh, Y sỹ, Y sỹ Y học cổ truyền, Dân số y tế, cung cấp nguồn nhân lực y tế cho tuyến y tế cơ sở; tham gia xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo bồi dưỡng cán bộ Y tế trường học, nhân viên y tế thôn xóm, góp phần thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, vào công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân của ngành y tế, đảm bảo an sinh xã hội.

(1) Tổ chức đào tạo nhân lực trực tiếp cho dịch vụ sức khỏe trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho cán bộ y tế các ngành Dược, Điều dưỡng, Hộ sinh, Y sỹ, Y sỹ Y học cổ truyền, Dân số y tế, cung cấp nguồn nhân lực y tế cho tuyến y tế cơ sở của tỉnh Nam Định;

(2) Tổ chức biên soạn, lựa chọn, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình đào tạo đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo theo quy định;

(3) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh đào tạo theo quy định, theo chỉ tiêu được giao hàng năm;

(4) Tổ chức các hoạt động đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định;

(5) Quản lý giáo viên, cán bộ, viên chức, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

(6) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

(7) Thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động tài chính;

(8) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính của trường và các nguồn lực khác theo quy định của pháp luật;

(9) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường theo quy định;

(10) Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động đào tạo về lập kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học;

(11) Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động;

(12) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

1.11. Ngành, nghề đào tạo; trình độ đào tạo và quy mô tuyển sinh: Nhà trường được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định cấp phép đào tạo 06 mã ngành trung cấp và 06 mã ngành sơ cấp với quy mô tuyển sinh hàng năm 520 người/năm, trong đó: trung cấp 06 ngành, nghề 330 học sinh/năm; sơ cấp 06 ngành, nghề 600 học sinh/năm.

(Chi tiết tại Biểu số 01C kèm theo)

2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Trung cấp Y tế tỉnh Nam Định tiền thân là Trung tâm đào tạo cán bộ Y tế tỉnh Nam Định. Đến ngày 19/7/2006 được nâng cấp thành trường Trung cấp Y tế tỉnh Nam Định theo Quyết định số 1639/2006/QĐ-UBND ngày 19/7/2006 của UBND tỉnh Nam Định. Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc đổi tên Trường Trung cấp Y tế tỉnh Nam Định thành Trường Trung cấp Y tế Nam Định trực thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

3. Cơ cấu tổ chức

3.1. Hiệu trưởng.

3.2. Phó Hiệu trưởng.

3.3. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Đào tạo và Công tác học sinh;
- Phòng Tổ chức hành chính - Quản trị;
- Phòng Tài chính - Kế toán.

3.4. Các bộ môn:

- Tổ bộ môn Điều dưỡng;
- Tổ bộ môn Lâm sàng và Y học cơ sở;
- Tổ bộ môn Dược;
- Tổ bộ môn Khoa học cơ bản.

3.5. Hội đồng Đào tạo.

3.6. Các lớp học sinh.

4. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

4.1. Số lượng người làm việc:

- Số lượng người làm việc được giao: 49 người (trong đó: 49 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 0 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, 0 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP);

- Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm tháng 11/2025: 59 người, trong đó: Lãnh đạo Trường 01 người, Khoa 33 người, Phòng 25 người.

4.2. Số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn theo vị trí việc làm:

- Giảng viên, giáo viên: 16 người, trong đó: Thạc sĩ, chuyên khoa I 04 người (chiếm tỷ lệ 25%); Đại học 12 người (chiếm tỷ lệ 75%);

- Viên chức hành chính: 03 người;

- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 0 người.

(Chi tiết tại Biểu số 02C kèm theo)

5. Kết quả đào tạo trong 03 năm gần nhất

5.1. Kết quả tuyển sinh

Căn cứ mã ngành được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định cấp phép; Nhà trường tổ chức tuyển sinh đúng theo quy định. Kết quả tuyển sinh từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 đạt được như sau:

- Năm học 2023-2024: 150 chỉ tiêu (trung cấp 150, sơ cấp 0);
- Năm học 2024-2025, Năm học 2025-2026: Nhà trường không tuyển sinh được tất cả các hệ, chỉ đào tạo ngắn hạn các lớp cập nhật kiến thức về y, dược.

(Chi tiết tại Biểu số 03C kèm theo)

5.2. Quy mô đào tạo và bồi dưỡng

Trong 03 năm gần đây, Nhà trường quy trì quy mô đào tạo từ 150 đến 200 học sinh. Quy mô đào tạo:

- Năm học 2023-2024: 169 học sinh (trung cấp 169, sơ cấp 0);
- Năm học 2024-2025: 150 học sinh (trung cấp 150, sơ cấp 0);
- Năm học 2025-2026: Nhà trường không tuyển sinh được tất cả các hệ trung cấp và sơ cấp.

(Chi tiết tại Biểu số 04C kèm theo)

5.3. Tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên

Tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên hàng năm (trên số học sinh, sinh viên được khảo sát) đạt trên 70%.

6. Ngành, nghề, số lượng học sinh, sinh viên đang đào tạo

(Chi tiết tại Biểu số 04C kèm theo)

7. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, tài chính, tài sản

7.1. Về cơ sở vật chất

- Diện tích đất 14.144,6 m² theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc công nhận quyền sử dụng đất giao cho Trường Trung cấp Y tế tỉnh Nam Định *(có quyết định kèm theo)*;

- Diện tích nhà:

- + Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng: 1.912m²;
- + Nhà thí nghiệm, thực hành 03 tầng 15 phòng và công trình phụ trợ: 1.860m²;
- + Nhà làm việc 02 tầng số 3: 820m²;
- + Nhà học 05 phòng: 437,4 m²;
- + Nhà học 04 phòng: 350 m²;
- + Nhà thể thao: 160,2 m²;
- + Kho hành chính (Nhà thực hành phân phối thuốc): 68m²;

- + Nhà kho số 2 (Trạm kiểm dịch động vật): 96m²;
- + Nhà bột điện: 16m².
- Số phòng làm: 24 phòng.
- Số phòng học: 42 phòng:
- + Số phòng học lý thuyết: 27 phòng;
- + Số phòng thực hành: 15 phòng.
- Hội trường: 01.

7.2. Thiết bị đào tạo

- Hiện trạng thiết bị: Về cơ bản đáp ứng được theo yêu cầu về danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;
- Hàng năm, đều tiến hành kiểm kê, đánh giá hiện trạng thiết bị, bổ sung thiết bị mới, thanh lý những thiết bị không còn phù hợp, không sử dụng được, song vẫn còn một số ít các trang thiết bị không sửa chữa được cần phải thanh lý.

7.3. Về tài sản

Tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định của đơn vị: 139.161.406.875 đồng.

- Giá trị tài sản cố định hữu hình:
 - + Nguyên giá: 46.599.443.875 đồng (trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc 39.450.594.930 đồng);
 - + Khấu hao và hao mòn lũy kế: 20.933.342.290 đồng;
 - + Giá trị còn lại: 25.666.101.585 đồng.
- Giá trị tài sản cố định vô hình:
 - + Nguyên giá: 92.561.963.000 đồng;
 - + Khấu hao và hao mòn lũy kế: 102.763.000 đồng;
 - + Giá trị còn lại: 92.459.200.000 đồng.

7.4. Về tài chính

7.4.1. Kinh phí năm 2024 chuyển sang

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau và sử dụng quyết toán: 0 đồng.
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.062.196.370 đồng.

Trong đó:

+ Trích lập các quỹ: 347.391.279 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 714.805.091 đồng.

7.4.2. Nguồn Ngân sách nhà nước giao năm 2025

Kinh phí giao đầu năm: 4.952.000.000 đồng (theo Quyết định số 2035/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Nam Định, Quyết định số 530/QĐ-SYT ngày 29/8/2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình).

Trong đó: Chi thường xuyên giao tự chủ: 4.952.000.000 đồng.

8. Năng lực hoạt động tự chủ

Trường Trung cấp Y tế Nam Định là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, mức tự bảo đảm chi thường xuyên là: 30,3%.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam, và Trung cấp Y tế Nam Định là các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có chức năng đào tạo cùng nhóm ngành, nghề khối ngành sức khỏe trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Hà Nam và Nam Định trước khi sáp nhập tỉnh. Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các Bộ, ngành liên quan, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, các Nhà trường cơ bản hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức, lao động, con em các dân tộc trên địa bàn tỉnh, qua đó đóng góp vào sự phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Trong những năm qua, các nhà trường đã tập trung lập kế hoạch, xây dựng chương trình đào tạo các ngành nghề khối ngành sức khỏe trình độ cao đẳng, trung cấp cũng như đào tạo ngắn hạn theo quy định của các bộ, ngành và quy định của pháp luật có liên quan; công tác đảm bảo chất lượng đào tạo, kiểm định chất lượng đào tạo được quan tâm tổ chức thực hiện theo đúng thủ tục, quy trình, quy định; đội ngũ giáo viên, giảng viên được củng cố và nâng cao chất lượng; công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác giáo dục đào tạo ngày càng đi vào chiều sâu; công tác đào tạo, hợp tác đào tạo quốc tế được tích cực triển khai, duy trì, mở rộng; công tác giáo dục và quản lý học sinh, phối hợp với gia đình học sinh và xã hội trong hoạt động giáo dục luôn được các nhà trường quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Các Nhà trường chú trọng đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất tương đối đầy đủ, đồng bộ đáp ứng yêu cầu đào tạo các ngành nghề; cơ sở vật chất phục vụ việc ăn ở, sinh hoạt và vui chơi, tổ chức các hoạt động của học sinh, sinh viên tương đối đầy đủ, đáp ứng nhu cầu của học sinh, sinh viên.

2. Hạn chế, khó khăn

Trong những năm qua, công tác tuyển sinh, đào tạo một số ngành, nghề của các trường gặp nhiều khó khăn. Số lượng tuyển sinh đào tạo hằng năm thường không đạt chỉ tiêu tuyển sinh được giao, chất lượng đầu vào của một số ngành nghề thấp do nguồn tuyển sinh và gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở đào tạo nghề cao đẳng, đại học khác trên khắp cả nước. Do đó, quy mô tuyển sinh giảm, có nghề không tuyển sinh được học sinh, sinh viên nào. Từ đó, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động đào tạo cũng như các hoạt động khác của các nhà trường. Chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế về đất đai, cơ sở vật chất của các nhà trường. Việc giảm quy mô đào tạo dẫn đến nguồn thu từ học phí giảm, mặt khác các nguồn xã hội hóa còn ở mức thấp, do vậy gặp nhiều khó khăn trong việc tự chủ tài chính của các Nhà trường.

Phần thứ hai PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP

I. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ, NGUYÊN TẮC SÁP NHẬP VÀ MỤC TIÊU SÁP NHẬP

1. Sự cần thiết

Thực hiện Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước; Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Ninh Bình. UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trung cấp Y tế Nam Định vào Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình.

2. Cơ sở chính trị, pháp lý

2.1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

2.2. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2.3. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2.4. Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2.5. Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 và Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị.

2.6. Kết luận số 50- KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18- NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2.7. Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

2.8. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2.9. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

2.10. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/2/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

2.11. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2.12. Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 22/02/2023 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính.

2.13. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.14. Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế.

2.15. Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

2.16. Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước.

2.17. Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 4/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với mục tiêu Ninh Bình trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2035.

2.18. Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2040;

2.19. Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2045.

2.20. Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 30/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình về sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

2.21. Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong.

3. Nguyên tắc sáp nhập

3.1. Thực hiện sáp nhập nguyên trạng Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trường Trung cấp Y tế Nam Định vào Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình.

3.2. Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình sau sáp nhập chịu trách nhiệm sắp xếp, quản lý đội ngũ, đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, học sinh sinh viên và điều hành các hoạt động theo các quy định hiện hành.

3.3. Quá trình sáp nhập bảo đảm trên nguyên tắc công bằng, khả thi, phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo mô hình ứng dụng: Nhà trường - Người học - Doanh nghiệp, lấy việc học người học làm trung tâm, cải thiện chất lượng đào tạo và nghiên cứu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập. Đồng thời, đảm bảo quyền lợi của người học, viên chức, giáo viên, nhân viên của các Trường sau khi sáp nhập.

3.4. Từng bước tinh giản số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý,

nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” và theo các quy định hiện hành.

4. Mục tiêu sáp nhập

4.1. Sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trường Trung cấp Y tế Nam Định vào Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/7/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII; Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về Kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giáo dục nghề nghiệp thời kì 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2. Xây dựng Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình trở thành một trong những cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp khối ngành sức khỏe có chất lượng cao của tỉnh và khu vực phía Bắc; là cơ sở bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động; là cơ sở giảng dạy, thực hiện các công trình nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; hướng tới tập trung nguồn lực, định hướng phát triển các ngành nghề mới, mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội theo tình hình mới; đầu tư cơ sở vật chất, tạo tiền đề cho sự phát triển, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về công tác đào tạo, định hướng trở thành trường cao đẳng chất lượng cao.

4.3. Đẩy mạnh tự chủ và trách nhiệm của đơn vị về tổ chức bộ máy, tài chính, đầu tư, đào tạo theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Tăng cường năng lực, điều kiện đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, hội nhập khu vực quốc tế; sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực đầu tư của các Trường sau khi sáp nhập.

4.4. Khắc phục khó khăn, tồn tại của các Trường trước khi sáp nhập để tập trung đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khối ngành sức khỏe có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; tạo điều kiện cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

II. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP

1. Phạm vi, đối tượng sáp nhập

1.1. Phạm vi sáp nhập: Sáp nhập nguyên trạng về đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; nguyên trạng tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đất đai; nguyên trạng học sinh, sinh viên; giấy phép đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; chương trình, giáo trình đào tạo của 03 nhà trường.

1.2. Đối tượng sáp nhập:

- Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình;
- Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam;
- Trường Trung cấp Y tế Nam Định.

2. Phương án sáp nhập

2.1. Về tổ chức, nhân sự:

2.1.1. *Về cơ cấu tổ chức*: Sáp nhập nguyên trạng đội ngũ viên chức và người lao động của 3 trường, cụ thể:

- Phương án đảm bảo quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động:

+ Đối với lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo phòng, khoa và tương đương: Số lượng tại từng vị trí thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ và các quy định hiện hành. Sau khi có quyết định sáp nhập của cấp có thẩm quyền, Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ Đề án thực hiện việc tổ chức lại các đơn vị thuộc trường và xem xét, quyết định trên cơ sở viên chức có đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức, trình độ, năng lực, kinh nghiệm; đủ khả năng tiếp tục đảm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc trường. Viên chức sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy nếu sắp xếp bổ nhiệm vào chức vụ thấp hơn hiện tại hoặc thôi không giữ chức vụ lãnh đạo được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng theo quy định hiện hành;

+ Đối với viên chức, người lao động thuộc diện dôi dư do rà soát, sắp xếp lại theo chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác phù hợp; hoặc có trình độ chuyên môn không đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, báo cáo cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định hoặc có phương án sắp xếp, điều chuyển thực hiện công việc khác đảm bảo theo vị trí việc làm đã được phê duyệt, nếu viên chức chưa đáp ứng trình độ

đào tạo với vị trí việc làm thì Hiệu trưởng xem xét bố trí công tác khác hoặc thực hiện tinh giản biên chế, chấm dứt hợp đồng theo quy định.

- Lãnh đạo trường gồm có Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng.

- Các phòng chức năng (06 phòng):

(1) Phòng Tổ chức - Hành chính: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Phòng Tổ chức - Hành chính của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Phòng Tổ chức hành chính - Quản trị của Trường Trung cấp Y tế Nam Định.

(2) Phòng Đào tạo: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Phòng Quản lý đào tạo - Quản lý khoa học của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình (*chuyển nhiệm vụ Quản trị lý khoa học về Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thuộc Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình sau sáp nhập*), Phòng Quản lý đào tạo của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Phòng Đào tạo và Công tác học sinh của Trường Trung cấp Y tế Nam Định (*chuyển nhiệm vụ Công tác học sinh về Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên thuộc Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình sau sáp nhập*).

(3) Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Phòng Đào tạo và Công tác học sinh của Trường Trung cấp Y tế Nam Định và nhận nhiệm vụ về công tác học sinh, sinh viên từ Phòng Quản lý đào tạo của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam.

(4) Phòng Tài chính - Kế toán: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Phòng Tài chính - Kế toán của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Phòng Tài chính kế toán và Quản lý trang thiết bị của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Phòng Tài chính - Kế toán của Trường Trung cấp Y tế Nam Định.

(5) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam.

(6) Phòng Tuyển sinh: Được thành lập trên cơ sở tiếp nhận nhiệm vụ về tuyển sinh của ba nhà trường.

- Các khoa chuyên môn (06 khoa):

(1) Khoa môn học chung: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bộ môn Khoa học cơ bản - Chính trị - Thể dục thể thao của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Khoa Khoa học cơ bản của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Tổ bộ môn Khoa học cơ bản của Trường Trung cấp Y tế Nam Định.

(2) Khoa Y học cổ truyền: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bộ môn Y học cổ truyền - Dược của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình (*chuyển nhiệm vụ đào tạo Dược về Khoa Dược thuộc Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình sau sáp nhập*), Khoa Dược - Y học cổ truyền của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam (*chuyển nhiệm vụ đào tạo Dược về Khoa Dược thuộc Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình sau sáp nhập*).

(3) Khoa Dược: Được thành lập trên cơ sở tiếp nhận nhiệm vụ về đào tạo Dược của ba nhà trường.

(4) Khoa Điều dưỡng: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bộ môn Điều dưỡng cơ bản của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Khoa Điều dưỡng của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Tổ bộ môn Điều dưỡng của Trường Trung cấp Y tế Nam Định.

(5) Khoa Y học cơ sở: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bộ môn Y học cơ sở của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Khoa Y học cơ sở của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Tổ bộ môn Lâm sàng và Y học cơ sở của Trường Trung cấp Y tế Nam Định (*chuyển nhiệm vụ đào tạo về các môn Lâm sàng về Khoa Lâm sàng thuộc Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình sau sáp nhập*).

(6) Khoa Lâm sàng: Được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bộ môn Lâm sàng của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Khoa Lâm sàng của Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và tiếp nhận nhiệm vụ đào tạo về các môn Lâm sàng của Trường Trung cấp Y tế Nam Định .

- Phòng khám đa khoa.
- Các Hội đồng tư vấn.
- Các tổ chức khoa học, công nghệ; cơ sở thực hành, tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng.
- Về tổ chức Đảng và đoàn thể: Chi bộ của Trường thuộc Đảng bộ UBND tỉnh Ninh Bình; Công đoàn của Trường thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Ninh Bình; Đoàn thanh niên của Trường thuộc Đoàn thanh niên UBND tỉnh Ninh Bình.

2.1.2. Về đội ngũ và dự kiến phương án thực hiện việc bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng biên chế, hợp đồng lao động

a) Về đội ngũ

- Số người làm việc được giao của 03 trường: 203 người (*trong đó: 195 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 0 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, 08 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP*), cụ thể như sau:

+ Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình: 80 người (*trong đó: 73 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 07 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP*).

+ Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam: 74 người (*trong đó: 73 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 01 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP*).

+ Trường Trung cấp Y tế Nam Định: 49 người (*trong đó: 49 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 0 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP*).

- Số lượng người làm việc có mặt của 03 nhà trường (*tại thời điểm tháng 11/2025*): 138 người, trong đó: biên chế 137 người, lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP 01 người. Cụ thể:

+ Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình: 59 người (biên chế 59)

+ Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam: 60 người (biên chế 59; lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP 01).

+ Trường Trung cấp Y tế Nam Định: 19 người (biên chế 19).

b) Phương án phân bổ biên chế sau sáp nhập

- Dự kiến phương án giao số lượng người làm việc sau sáp nhập cho Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình là: 203 người.

- Dự kiến số lượng người làm việc có mặt sau sáp nhập là 138 người. Căn cứ vào cơ cấu tổ chức tại Đề án, Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình xây dựng vị trí việc làm tại từng bộ phận phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các quy định hiện hành khác, cụ thể:

+ Lãnh đạo Trường: 04 người gồm: Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng.

+ Phòng Tổ chức - Hành chính: 09 người;

+ Phòng Đào tạo: 12 người;

+ Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên: 10 người;

+ Phòng Tài chính - Kế toán: 12 người;

+ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: 11 người;

+ Phòng Tuyển sinh: 10 người;

+ Khoa môn học chung: 13 người;

+ Khoa Y học cổ truyền: 07 người;

- + Khoa Dược: 18 người;
- + Khoa Điều dưỡng: 10 người;
- + Khoa Y học cơ sở: 07 người;
- + Khoa Lâm sàng: 09 người;
- + Phòng khám đa khoa: 07 người.

(Chi tiết tại Biểu số 5 kèm theo)

c) Phương án bố trí lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo cấp phòng và tương đương sau sáp nhập

- Đối với lãnh đạo Nhà trường: Số lượng Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng tỉnh Y tế tỉnh Ninh Bình theo quy định gồm 01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng do UBND tỉnh lựa chọn, điều động, bổ nhiệm bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện, uy tín, năng lực, phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tiễn).

- Đối với lãnh đạo cấp phòng, khoa và tương đương

+ Đối với cấp trưởng phòng, khoa và tương đương: Căn cứ và cơ cấu tổ chức của các khoa, phòng chuyên môn, căn cứ vào năng lực, uy tín, sắp xếp cấp trưởng vào từng bộ phận cho phù hợp, sau khi sắp xếp các bộ phận mà cấp trưởng dư thừa thì bổ nhiệm xuống làm cấp phó.

+ Đối với cấp phó: Giữ nguyên cấp phó hiện tại và số lượng cấp trưởng bổ nhiệm xuống làm cấp phó, đến năm 2030 điều chỉnh cấp phó đúng về theo quy định hiện hành.

2.2. Về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đất đai

Sáp nhập nguyên trạng tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đất đai của 3 trường

2.2.1. Về đất đai

Tổng diện tích của sử dụng của Trường sau sáp nhập là 34.515 m², bao gồm:

- Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam: Đường Nguyễn Hữu Tiến, phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 15.214 m²;
- Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình: Số 297, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 5.157 m².

- Trường Trung cấp Y tế Nam Định: Số 190, đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 14.144 m².

2.2.2. Về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

Thực hiện theo quy định hiện hành về nguyên tắc xử lý tài sản, tài chính, ngân sách nhà nước trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy. Sáp nhập nguyên trạng, bao gồm:

- Tổng giá trị tài sản cố định hữu hình 128.586.948.644 đồng:
- + Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam: 55.440.685.680 đồng (trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc 38.783.099.000 đồng; thiết bị, mô hình giảng dạy 16.657.586.680 đồng);
- + Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình: 26.546.819.089 đồng (trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc 26.230.480.000 đồng; thiết bị, mô hình giảng dạy 6.093.843.875 đồng);
- + Trường Trung cấp Y Nam Định: 46.599.443.875 đồng (trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc: 39.450.594.930 đồng; Thiết bị, mô hình giảng dạy: 7.148.848.945).

2.2.3. Trách nhiệm thực hiện

Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) phải bàn giao đầy đủ, nguyên trạng tài sản, công nợ, quyền sử dụng đất, các hợp đồng kinh tế, các quyền nghĩa vụ khác cho đơn vị sự nghiệp công lập (pháp nhân mới) kèm theo hồ sơ chứng từ có liên quan; đơn vị sự nghiệp công lập hình thành sau sáp nhập (pháp nhân mới) có trách nhiệm tiếp nhận, kế thừa toàn bộ tài sản, các khoản công nợ phải thu, phải trả và các nghĩa vụ khác của đơn vị được sáp nhập. Sau khi nhận bàn giao, đơn vị sự nghiệp công lập (mới) có trách nhiệm tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành.

2.3. Về tổ chức đào tạo, quản lý học sinh, sinh viên

2.3.1. Tổ chức đào tạo, quản lý học sinh, sinh viên

Học sinh, sinh viên của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình sau sáp nhập bao gồm 1.894 học sinh, sinh viên hiện có của 03 trường, trong đó:

- Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình: 668;
- Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam: 1226;
- Trường Trung cấp Y tế Nam Định: 0.

2.3.2. Phương án đảm bảo quyền lợi của học sinh, sinh viên

- Học sinh, sinh viên đang theo học tại ba trường trước khi thực hiện sáp nhập tiếp tục được học theo đúng chương trình, địa điểm đang được đào tạo; mức

thu học phí theo quy định đã công khai và theo quy định để không làm ảnh hưởng và bảo đảm quyền lợi của học sinh, sinh viên.

- Được cấp bằng đúng theo trình độ đào tạo đang theo học và quy định hiện hành sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;

3. Kế hoạch, thời gian dự kiến, lộ trình thực hiện việc sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Xây dựng Đề án trình cấp có thẩm quyền trong tháng 12/2025;
- Sáp nhập khi có các quyết định theo quy định.

4. Thủ tục và thời gian chuyển đổi tài sản

- Thủ tục chuyển đổi tài sản thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài sản công của Luật Quản lý tài sản công;
- Thời gian chuyển đổi tài sản thực hiện sau khi có Quyết định thành lập Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình của cơ quan có thẩm quyền.

Phần thứ ba THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP SAU KHI SÁP NHẬP

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình.

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Medical College of Ninh Binh Province;

- Thuộc: UBND tỉnh Ninh Bình.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nguyễn Hữu Tiến, phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình.

4. Tên phân hiệu: Không

5. Địa chỉ địa điểm đào tạo:

- Số 297, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình;
- Số 190, đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.

6. Số điện thoại: 0226.3.851.189.

- Website: <https://cyh.edu.vn>.

7. Chức năng, nhiệm vụ:

7.1. Chức năng: Trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế ở trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp gồm các chuyên ngành chủ yếu: Điều dưỡng, Hộ sinh, Y học cổ truyền, Dược, Y sỹ, Kỹ thuật y.

7.2. Nhiệm vụ:

(1) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định của Pháp luật.

(2) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề đào tạo của trường theo quy định của pháp luật.

(3) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định của pháp luật.

(4) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của pháp luật. Tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo quy định của Chính phủ.

(5) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định của pháp luật.

(6) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp, việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật.

(7) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật.

(8) Tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật.

(9) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

(10) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật.

(11) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp.

(12) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

(13) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường.

(14) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật.

(15) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định.

(16) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Sở Y tế giao theo quy định của pháp luật.

8. Họ và tên người dự kiến làm Hiệu trưởng Trường: Do UBND tỉnh Ninh Bình lựa chọn, bổ nhiệm.

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ cao đẳng và trung cấp có đạo đức nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành thành thạo, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, có khả năng học tập suốt đời và thích ứng với sự phát triển của khoa học công nghệ y học:

1.1. Đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp có phẩm chất đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập và hợp tác tốt.

1.2. Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong bối cảnh hội nhập, chuyển đổi số và đổi mới hệ thống y tế.

1.3. Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học ứng dụng, cập nhật kiến thức và công nghệ mới trong lĩnh vực y tế.

1.4. Phát triển mô hình đào tạo gắn với thực hành, lấy người học làm trung tâm, bảo đảm chuẩn đầu ra và phù hợp với khung trình độ quốc gia.

2. Mục tiêu cụ thể theo từng nhóm ngành

2.1. Ngành Điều dưỡng

- Đào tạo điều dưỡng viên có khả năng làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh, đảm nhiệm tốt các nhiệm vụ chăm sóc, theo dõi, hỗ trợ điều trị và tư vấn sức khỏe cho người bệnh;

- Hình thành thái độ phục vụ chuyên nghiệp, năng lực làm việc nhóm, tư duy lâm sàng và ứng phó các tình huống khẩn cấp.

2.2. Ngành Dược

- Đào tạo dược sĩ cao đẳng có năng lực tư vấn sử dụng thuốc an toàn - hợp lý, tham gia quản lý kho thuốc, bán thuốc theo quy định và phối hợp kiểm tra chất lượng thuốc;

- Nâng cao kỹ năng tra cứu thông tin dược học, cập nhật kiến thức về tương tác thuốc và dược lâm sàng.

2.3. Ngành Y sĩ đa khoa

- Đào tạo y sĩ có thể làm việc tại tuyến xã, phường, cộng đồng dân cư; thực hiện khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn phòng bệnh, chăm sóc thai sản cơ bản;

- Có tinh thần phục vụ cộng đồng, chủ động trong chăm sóc sức khỏe toàn dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa.

2.4. Ngành Y học cổ truyền

Đào tạo người học có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững vàng, có khả năng chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, phục hồi sức khỏe cho người bệnh bằng phương pháp Y học cổ truyền kết hợp với thành tựu của Y học hiện đại, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân và phát triển y tế cơ sở.

3. Mục tiêu phát triển năng lực toàn diện

3.1. Bên cạnh chuyên môn, trường đặt mục tiêu rèn luyện cho người học kỹ năng mềm; giao tiếp với người bệnh, gia đình người bệnh, tư duy phản biện, sử dụng công nghệ thông tin y tế.

3.2. Xây dựng người học có bản lĩnh nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng trong bối cảnh ngành y tế chuyển đổi số, hội nhập quốc.

III. DỰ KIẾN NGÀNH, NGHỀ, TRÌNH ĐỘ VÀ QUY MÔ

1. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng sau sáp nhập

1.1. Chương trình đào tạo cao đẳng: 04 ngành, nghề.

1.2. Chương trình đào tạo trung cấp: 04 ngành, nghề (đào tạo theo nhu cầu xã hội và nhu cầu xuất khẩu lao động).

1.3. Chương trình đào tạo sơ cấp: 02 ngành, nghề (hộ lý và y tế thôn bản);

1.4. Các chương trình đào tạo liên tục Y khoa; cập nhật kiến thức về Dược.

2. Quy mô đào tạo sau sáp nhập

Giai đoạn từ năm 2026 đến 2030: Từ trên 2.500 đến 3.500 học sinh, sinh viên/năm, cụ thể:

2.1. Trình độ cao đẳng, trung cấp: Duy trì quy mô từ 1.600 sinh viên đến 2.500 sinh viên/năm, trong đó lưu lượng sinh viên trình độ cao đẳng trên 1.200 sinh viên/năm.

2.2. Đào tạo liên tục y khoa, cập nhật kiến thức: Trên 2.000 người/năm.

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo)

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1.1. Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng.

1.2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

(1) Phòng Tổ chức - Hành chính;

(2) Phòng Đào tạo;

(3) Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên;

(4) Phòng Tài chính - Kế toán;

(5) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

(6) Phòng Tuyển sinh.

1.3. Các khoa:

(1) Khoa môn học chung;

(2) Khoa Y học cổ truyền;

- (3) Khoa Dược;
- (4) Khoa Điều dưỡng;
- (5) Khoa Y học cơ sở;
- (6) Khoa Lâm sàng.

1.4. Các bộ môn thuộc khoa:

- (1) Bộ môn Giải phẫu - Sinh lý, thuộc khoa Y học cơ sở;
- (2) Bộ môn Vi sinh - Ký sinh trùng, thuộc khoa Y học cơ sở;
- (3) Bộ môn Y học dự phòng, thuộc khoa Y học cơ sở;
- (4) Bộ môn Nội - Nhi - Truyền nhiễm, thuộc khoa Lâm sàng;
- (5) Bộ môn Ngoại - Sản, thuộc khoa Lâm sàng;
- (6) Bộ môn Chuyên khoa, thuộc khoa Lâm sàng.

1.5. Phòng khám đa khoa.

1.6. Các Hội đồng tư vấn.

1.7. Các tổ chức khoa học, công nghệ; cơ sở thực hành, tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng

2.1 Nhiệm vụ của Hiệu trưởng

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển đào tạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế của nhà trường;
- Quản lý cơ sở vật chất, tài sản, tài chính của trường và tổ chức khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực huy động được để phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng quy định về số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm, tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động trình cấp có thẩm quyền thông qua;
- Hằng năm tổ chức đánh giá, xếp loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định;
- Thường xuyên chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảng dạy và học tập cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học tại trường;
- Tổ chức và chỉ đạo xây dựng môi trường đào tạo an toàn, thân thiện; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong nhà trường;

- Thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường; thực hiện các chính sách của nhà nước đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học trong nhà trường theo quy định;

- Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Quyền hạn của Hiệu trưởng

- Quyết định biện pháp để thực hiện chủ trương, nhiệm vụ và quyền hạn của trường theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư quy định Điều lệ trường Cao đẳng;

- Quyết định thành lập các phòng, tổ chuyên môn, nghiệp vụ; các khoa, bộ môn và các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức của trường đã được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường theo quy định tại Điều 10 quy định Điều lệ trường Cao đẳng;

- Quyết định bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm trưởng, phó phòng, khoa, tổ chức trực thuộc trường đối theo phân cấp quản lý viên chức;

- Tuyển dụng, quản lý và sử dụng có hiệu quả đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường theo quy định của pháp luật; quyết định giao kết hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động theo quy định của pháp luật về viên chức và pháp luật về lao động;

- Giao kết hợp đồng đào tạo nghề nghiệp, bổ túc, bồi dưỡng nghề cho người học theo quy định của pháp luật;

- Ký hợp đồng cho thuê, liên doanh, liên kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động đào tạo, bổ túc, bồi dưỡng nghề; nghiên cứu ứng dụng các đề tài khoa học về giáo dục nghề nghiệp, thử nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương hoặc tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

- Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp quản lý;

- Quyết định thành lập, giải thể các hội đồng tư vấn của trường;

- Cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo cho người học theo quy định của pháp luật;

- Cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cho người học có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, theo học trình độ trung cấp sau khi đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Xem xét các ý kiến của hội đồng tư vấn trước khi quyết định. Trường hợp không đồng ý với nội dung của hội đồng tư vấn, hiệu trưởng được quyết định, chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và báo cáo hội đồng trường trong kỳ họp hội đồng trường gần nhất;

- Tổ chức các hoạt động tự thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định. Chấp hành các kiến nghị, quyết định về thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Hưởng các chế độ theo quy định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Hiệu trưởng

Phó Hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Nhà trường:

- Trực tiếp phụ trách lĩnh vực công tác theo sự phân công của hiệu trưởng và giải quyết các công việc khác do hiệu trưởng giao;

- Khi giải quyết công việc được hiệu trưởng giao hoặc ủy quyền, phó hiệu trưởng được thay mặt hiệu trưởng giải quyết và chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng, trước pháp luật về kết quả công việc được giao hoặc ủy quyền; có trách nhiệm báo cáo với hiệu trưởng về tình hình thực hiện công việc được giao.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị, tổ chức thuộc trường: Theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền khi thành lập.

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Cơ sở vật chất

1.1. Trụ sở chính: Đường Nguyễn Hữu Tiến, phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình.

1.2. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình tại khu vực đô thị sau sáp nhập là 34.515 m², bao gồm:

1.2.1. Trụ sở

- Trụ sở chính đặt tại: Đường Nguyễn Hữu Tiến, phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 15.214 m²;

- Địa điểm đào tạo:

+ Số 297, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
Diện tích: 5.157 m²;

+ Số 190, đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 14.144 m².

1.2.2. Diện tích đất xây dựng khu hiệu bộ, khu học lý thuyết, khu học thực hành: 5.800 m²; diện tích xây dựng: 17.47 m².

1.2.3. Diện tích đất xây dựng khu phục vụ (thư viện, thể thao, ký túc xá, nhà ăn, y tế: 2.454 m²; diện tích xây dựng: 3.100 m².

2. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

2.1. Số lượng, chất lượng (trình độ đào tạo, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề) của đội ngũ nhà giáo theo từng ngành, nghề mà cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự kiến đào tạo.

2.2. Số lượng, chất lượng của đội ngũ cán bộ quản lý.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo)

3. Chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy cho từng ngành, nghề đào tạo

Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình sau sáp nhập thực hiện chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Tiếp tục sử dụng các chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy đã được xây dựng, biên soạn, thẩm định và ban hành cho từng ngành/ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp và xã hội.

Căn cứ quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với từng ngành, nghề theo từng trình độ đào tạo; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp tại các văn bản quy định hiện hành, Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình sau sáp nhập tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn và phê duyệt chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp theo từng ngành, nghề để sử dụng làm chương trình đào tạo của trường mình. Định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu, học liệu giảng dạy phù hợp với thực tế.

3.1. Chương trình đào tạo Dược - trình độ Cao đẳng

- Ngành đào tạo: Dược.

- Mã ngành: 6720401.
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng.
- Hình thức đào tạo: Chính quy; liên thông (vừa làm vừa học).
- Đối tượng đào tạo:
 - + Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (chính quy);
 - + Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng khối ngành sức khỏe (liên thông).
- Thời gian đào tạo: 1,5 - 3 (năm).

3.1.1. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:
 - + Đào tạo người Dược sĩ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về Dược, thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên ngành Dược, có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân;
 - + Dược sĩ sau khi tốt nghiệp làm việc, tham gia nghiên cứu khoa học tại các cơ sở y tế, cơ sở sản xuất và kinh doanh Dược phẩm. Thực hiện tốt công tác Quản lý, bảo quản, tồn trữ, cung ứng thuốc, cấp phát thuốc tại các cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở sản xuất và kinh doanh Dược phẩm đúng quy chế, pháp luật và đúng quy trình kỹ thuật.
- Mục tiêu cụ thể:
 - + Về kiến thức:
 - (1) Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - ký sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược;
 - (2) Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam;
 - (3) Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
 - (4) Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;
 - (5) Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;

- (6) Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- (7) Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- (8) Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);
- (9) Phân tích được quy trình quản lý điều hành tổ sản xuất và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng;
- (10) Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- (11) Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc;
- (12) Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng;
- (13) Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp;
- (14) Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- (15) Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- (16) Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- (17) Phân tích được được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý;
- (18) Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- (19) Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

+ Về kỹ năng:

- (1) Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- (2) Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;

(3) Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;

(4) Sản xuất, pha chế được một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;

(5) Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;

(6) Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;

(7) Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định;

(8) Pha chế được một số dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy định;

(9) Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;

(10) Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;

(11) Hủy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;

(12) Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản;

(13) Giám sát được quá trình sản xuất theo đúng quy định;

(14) Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;

(15) Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ;

(16) Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn-hiệu quả-hợp lý;

(17) Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;

(18) Lập được chiến lược kinh doanh cho quầy thuốc;

(19) Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;

(20) Giao, gửi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế theo đúng quy định;

(21) Xử lý được thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;

(22) Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;

(23) Lập được kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao;

(24) Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);

(25) Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

(26) Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

+ Về thái độ:

(1) Tuân thủ các nguyên tắc, quy trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;

(2) Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;

(3) Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;

(4) Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;

(5) Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;

(6) Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;

(7) Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;

(8) Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

(9) Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;

(10) Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;

(11) Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

3.1.2. Khối lượng kiến thức

- Chính quy:

+ Số lượng môn học, mô đun: 30;

+ Tổng số tín chỉ toàn khóa: 92;

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2175 giờ;

+ Khối lượng môn học chung: 435 giờ;

+ Khối lượng môn học cơ sở: 435 giờ;

+ Khối lượng các môn học chuyên môn: 1305 giờ;

+ Khối lượng Lý thuyết (LT): 829 giờ; Thực hành/thí nghiệm/bài tập/thảo luận (TH); Thực tập (TT): 1284 giờ; Kiểm tra (KT): 62 giờ;

+ Thời gian khóa học: 3 năm.

- Thường xuyên (Liên thông - vừa làm vừa học).

3.1.3. Đối tượng tốt nghiệp trung cấp Dược

- Khối lượng kiến thức:

+ Số lượng môn học, mô đun: 19;

+ Tổng số tín chỉ toàn khóa: 49;

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1185 giờ;

+ Khối lượng môn học chung: 90 giờ;

+ Khối lượng môn học cơ sở: 150 giờ;

+ Khối lượng các môn học chuyên môn: 825 giờ;

+ Đánh giá năng lực cuối khóa: 120 giờ;

+ Khối lượng Lý thuyết (LT): 420 giờ; Thực hành/thí nghiệm/bài tập/thảo luận (TH): 230 giờ; Thực tập (TT): 475 giờ; Kiểm tra: 60 giờ.

- Thời gian khóa học: 18 tháng.

3.1.4. Đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học khối ngành sức khỏe

- Khối lượng kiến thức:

+ Số lượng môn học, mô đun: 23;

- + Tổng số tín chỉ toàn khóa: 65;
- + Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1635 giờ;
- + Khối lượng môn học chung: 90 giờ;
- + Khối lượng môn học cơ sở: 150 giờ;
- + Khối lượng các môn học chuyên môn: 1275 giờ;
- + Đánh giá năng lực cuối khóa: 120 giờ;
- + Khối lượng Lý thuyết (LT): 518 giờ; Thực hành/thí nghiệm/bài tập/thảo luận (TH): 342 giờ; Thực tập (TT): 692 giờ; Kiểm tra: 83 giờ.

- Thời gian khóa học: 24 tháng
- Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học
- + Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng;
- + Danh hiệu: Cử nhân thực hành.

3.2. Chương trình đào tạo Điều dưỡng - trình độ Cao đẳng

- Tên ngành, nghề: Điều dưỡng;
- Mã ngành, nghề: 6720301;
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng;
- Hình thức đào tạo: Chính quy; Liên thông (Vừa làm vừa học);
- Đối tượng đào tạo:
- + Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (chính quy);
- + Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng khối ngành sức khỏe (liên thông);
- Thời gian đào tạo: 1,5 - 3 năm.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:
 - + Đào tạo người Điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
 - + Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Về kiến thức

(1) Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;

(2) Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;

(3) Giải thích được quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;

(4) Trình bày được kiến thức về vi ký sinh để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;

(5) Giải thích được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện;

(6) Phân tích được được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;

(7) Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

+ Về kỹ năng:

(1) Nhận định được tình trạng người bệnh và đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng phù hợp cho người bệnh;

(2) Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp;

(3) Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh;

(4) Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên ngành;

(5) Phụ giúp được bác sĩ thực hiện các thủ thuật trên người bệnh;

(6) Thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng;

(7) Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách;

(8) Theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh;

(9) Giao tiếp lịch sự, thân thiện với người bệnh;

(10) Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng;

(11) Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe;

(12) Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

(13) Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

+ Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

(1) Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

(2) Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

(3) Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

(4) Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế;

(5) Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm.

3.2.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học (tính bằng đơn vị tín chỉ)

Khối lượng kiến thức đối tượng chính quy

- Số lượng môn học, mô đun: 38;

- Tổng số tín chỉ toàn khóa: 104;

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2652 giờ;

- Khối lượng môn học chung: 435 giờ;

- Khối lượng môn học cơ sở: 375 giờ;

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1695 giờ;

- Đánh giá năng lực cuối khóa: 120 giờ;

- Khối lượng Lý thuyết (LT): 817 giờ; Thực hành/thí nghiệm/bài tập/thảo luận (TH): 681 giờ; Thực tập (TT): 989 giờ; Kiểm tra: 138 giờ.

Thời gian khóa học: 3 năm.

3.2.3. Khối lượng kiến thức đối tượng liên thông (vừa làm vừa học)

3.2.3.1. Đối tượng tốt nghiệp Trung cấp Điều dưỡng

- Khối lượng kiến thức:

+ Số lượng môn học, mô đun: 21;

+ Tổng số tín chỉ toàn khóa: 46;

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1221 giờ;

+ Khối lượng môn học chung: 90 giờ;

+ Khối lượng môn học cơ sở: 60 giờ;

+ Khối lượng các môn học chuyên môn: 960 giờ;

+ Đánh giá năng lực cuối khóa: 120 giờ;

- Khối lượng Lý thuyết (LT): 350 giờ; Thực hành/thí nghiệm/bài tập/thảo luận (TH): 176 giờ; Thực tập (TT): 641 giờ; Kiểm tra: 63 giờ.

Thời gian khóa học: 18 tháng.

3.2.3.2. Đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học khối ngành sức khỏe

- Khối lượng kiến thức:

+ Số lượng môn học, mô đun: 25;

+ Tổng số tín chỉ toàn khóa: 61;

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1605 giờ;

+ Khối lượng môn học chung: 90 giờ;

+ Khối lượng môn học cơ sở: 75 giờ;

+ Khối lượng các môn học chuyên môn: 1320 giờ;

+ Đánh giá năng lực cuối khóa: 120 giờ.

- Khối lượng Lý thuyết (LT): 476 giờ; Thực hành/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận (TH): 230 giờ; Thực tập (TT): 817 giờ; Kiểm tra: 82 giờ.

- Thời gian khóa học: 24 tháng.

- Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

+ Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng;

+ Danh hiệu: Cử nhân thực hành.

3.3. Chương trình đào tạo Y sỹ - trình độ cao đẳng

- Ngành đào tạo: Y sỹ đa khoa;
- Mã ngành: 6720101;
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng;
- Hình thức đào tạo: Chính quy;
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Thời gian đào tạo: 3 năm;

3.3.1. Mục tiêu đào tạo

3.3.1.1. Mục tiêu chung: Đào tạo người Y sỹ có đủ kiến thức và kỹ năng để trở thành người cán bộ y tế, có khả năng quản lý, khám và điều trị một số bệnh thông thường theo quy định, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

3.3.1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức:
 - + Trình bày được những kiến thức cơ bản về: Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người; sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe;
 - + Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh thông thường;
 - + Trình bày được luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- Về kỹ năng:
 - + Thực hiện được việc thăm, khám và chữa một số bệnh, chứng bệnh thông thường;
 - + Phát hiện sớm và xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tại tuyến y tế cơ sở;
 - + Làm được một số thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế, chăm sóc bệnh nhân tại nhà và phục hồi chức năng tại cộng đồng;
 - + Chuyển tuyến trên kịp thời các bệnh vượt quá quy định và khả năng giải quyết ở tuyến y tế cơ sở;
 - + Tổ chức quản lý và thực hiện các chương trình y tế quốc gia, phát hiện dịch bệnh sớm, lập kế hoạch, triển khai thực hiện phòng bệnh và chống dịch;

+ Truyền thông giáo dục sức khỏe; phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, vận động cộng đồng cùng tham gia giải quyết những vấn đề sức khỏe ở tuyến y tế cơ sở.

- Quản lý trạm y tế xã.

- Về thái độ:

+ Thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân;

+ Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

- Thời gian học tập và khối lượng kiến thức toàn khóa:

+ Số lượng môn học: 38 môn học;

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 104 tín chỉ;

+ Khối lượng các môn học chung: 435 giờ;

+ Khối lượng các môn học chuyên môn: 2250 giờ;

+ Khối lượng lý thuyết: 855 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1830 giờ.

- Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học:

+ Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng;

+ Danh hiệu: Cử nhân thực hành.

3.4. Chương trình đào tạo Y học cổ truyền - trình độ cao đẳng

- Tên ngành: Y học cổ truyền;

- Mã ngành: 6720102;

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng;

- Hình thức đào tạo: Chính quy;

- Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

- Thời gian đào tạo: 3 năm;

3.4.1. Mục tiêu đào tạo

3.4.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Y sỹ Y học cổ truyền có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản để làm

nhệm vụ quản lý, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân chủ yếu bằng thuốc nam, châm cứu xoa bóp và các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc; có khả năng tự học nâng cao trình độ góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

- + Giải thích được cấu trúc giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, bộ phận trên cơ thể người;
- + Đánh giá được sự tác động của virus, vi khuẩn, ký sinh trùng, các tác nhân vật lý, tác nhân hóa học, vai trò của di truyền lên cơ thể;
- + Phát hiện được những trường hợp cấp cứu thường gặp tại tuyến y tế cơ sở;
- + Hiểu được công dụng của các loại dược liệu thường dùng, một số Bài thuốc y học cổ truyền;
- + Mô tả được các phương pháp bào chế cơ bản của dược liệu y học cổ truyền;
- + Mô tả được hệ thống kinh lạc, xác định đúng vị trí và trình bày được tác dụng của các huyệt thường dùng, giải thích các nguyên tắc chọn huyệt trong điều trị;
- + Giải thích được kỹ thuật châm, điện châm, kỹ thuật cứu và các thủ thuật bổ tả;
- + Mô tả được các động tác xoa bóp tác động lên da, cơ, xương khớp và huyết. Giải thích tác dụng, chỉ định, chống chỉ định của xoa bóp để áp dụng phù hợp trong điều trị và phòng bệnh;
- + Giải thích được các nguyên tắc, phương pháp, tác dụng, chỉ định và chống chỉ định của dưỡng sinh. Mô tả được các động tác dưỡng sinh cơ bản;
- + Trình bày và giải thích được các bước thăm khám, chẩn đoán, nguyên tắc điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh thường gặp theo y học cổ truyền;
- + Phát hiện được các triệu chứng y học cổ truyền thường gặp trên lâm sàng;
- + Trình bày được các nguyên tắc đạo đức liên quan đến chăm sóc sức khỏe và trách nhiệm pháp lý của nghề y;
- + Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

- Về kỹ năng:

- + Giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cộng đồng, các đồng nghiệp trong đội ngũ y tế và trong sinh hoạt khoa học;

- + Sử dụng thành thạo các thuật ngữ chuyên môn của ngành y học cổ truyền trong giao tiếp với đồng nghiệp; phân biện và sử dụng các giải pháp thay thế;
 - + Lập được kế hoạch tư vấn, chăm sóc sức khỏe ban đầu và giáo dục sức khỏe cộng đồng;
 - + Thực hiện được các phương pháp khám bệnh, đưa ra pháp trị phù hợp, làm được hồ sơ bệnh án y học cổ truyền một cách tự tin, đầy đủ;
 - + Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật châm, điện châm, cứu, giác hơi, trong điều trị một số bệnh thông thường;
 - + Thực hiện được kỹ thuật bào chế các loại dược liệu thông thường;
 - + Thực hiện thành thạo các động tác dưỡng sinh cơ bản, lựa chọn động tác và hướng dẫn được cho từng bệnh nhân cụ thể để phòng và trị bệnh;
 - + Thực hiện thành thạo các động tác xoa bóp, bấm huyệt để phòng và điều trị bệnh;
 - + Chỉ định đúng Bài thuốc và gia giảm các vị thuốc hợp lý để điều trị một số bệnh thông thường;
 - + Thu thập, đánh giá, lưu trữ, sử dụng có chọn lọc các nguồn thông tin cho mục đích tự học, phát triển chuyên môn;
 - + Truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp cho các đồng nghiệp, hướng dẫn được cho sinh viên thực tập các kiến thức và kỹ năng về chuyên môn;
 - + Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
 - + Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
- + Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
 - + Hướng dẫn, giám sát các nhân viên trong nhóm, trong tổ hoặc các sinh viên thực tập thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn xác định;
 - + Chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân trước nhóm và cấp trên;
 - + Đánh giá đúng chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- + Chủ động hoàn thành tốt các nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ đột xuất;
- + Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y học cổ truyền và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế
- + Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình;
- + Xây dựng môi trường làm việc an toàn hiệu quả;
- + Thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.

3.4.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 36;
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 105 tín chỉ;
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2671 giờ;
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ;
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.236 giờ;
- Khối lượng lý thuyết: 983 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.598 giờ;
- Khối lượng thi - kiểm tra: 90 giờ.

3.4.3. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học:

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng;
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành.

4. Nguồn vốn và kế hoạch sử dụng vốn để thực hiện đề án

4.1. Nguồn vốn

- Nguồn ngân sách nhà nước bao gồm: nguồn chi thường xuyên nhà nước cấp; vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công;... theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ;
- Nguồn thu hoạt động sự nghiệp;
- Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;
- Nguồn vốn vay của đơn vị; nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật;
- Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

4.2. Kế hoạch sử dụng vốn

- Chi thường xuyên giao tự chủ;
- Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (bao gồm chi đầu tư);
- Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định;
- Trích khấu hao tài sản cố định (nếu có);
- Trích lập nguồn cải cách tiền lương;
- Phân phối kết quả tài chính trong năm.

5. Tài chính

5.1. Trước khi thực hiện sáp nhập, Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Trường Trung cấp Y tế Nam Định là các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

5.2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định sáp nhập, Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình là đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

5.3. Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình thực hiện lộ trình tự chủ về tài chính theo quy định của Nhà nước. Dự kiến lộ trình tự chủ giai đoạn 2025-2030 và từ sau năm 2030 như sau:

- Giai đoạn 2025-2030: Dự kiến từ 30% đến 35%;
- Giai đoạn từ sau năm 2030: Dự kiến từ 35% trở lên.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Lộ trình, thời gian thực hiện Đề án

1.1. Tháng 11/2025: Xây dựng, hoàn thiện dự thảo Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình. Tổng hợp hồ sơ, gửi Sở Nội vụ thẩm định trước khi trình UBND tỉnh.

1.2. Tháng 12/2025: Trình Đề án về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị

2.1. Sau khi sáp nhập, Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình kế thừa quản lý, sử dụng toàn bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của 03 Trường: Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trung cấp Y tế Nam Định.

2.2. Căn cứ vào tình hình thực tế, hoạt động của Nhà trường, Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm trang thiết bị để đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của Nhà trường.

3. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý

3.1. Giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2030: Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện để bảo đảm giữ nguyên quy mô, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của 03 Trường. Đồng thời đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên cơ hữu của Nhà trường để đảm nhận được nhiệm vụ đào tạo các ngành, nghề đào tạo mới bằng phương thức cử giảng viên tham gia các lớp đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học, sau đại học; song song với việc mở các mã ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và xã hội. Như vậy sẽ tận dụng được đội ngũ giáo viên, giảng viên hiện có của Nhà trường và sau một thời gian, mỗi cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên của Nhà trường có thể đáp ứng được yêu cầu giảng dạy theo chức năng, nhiệm vụ mới của Nhà trường được giao, nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng trường cao đẳng chất lượng cao.

3.2. Giai đoạn từ sau năm 2030: Đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa 100% đội ngũ giảng viên cơ hữu của Nhà trường có trình độ ngoại ngữ bậc 3 hoặc tương đương; 100% đội ngũ giảng viên có chứng chỉ kỹ năng nghề (giấy phép hành nghề y - dược). Hàng năm tổ chức cho đội ngũ nhà giáo được bồi dưỡng để cập nhật kiến thức mới tối thiểu 80 giờ nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của nhà giáo giảng dạy các ngành nghề trọng điểm theo quy định hiện hành.

II. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

1. Sở Y tế

1.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Đề án.

1.2. Chỉ đạo các đơn vị liên quan kiểm kê, xử lý tài liệu, kiểm kê cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện theo đúng quy định. Tổ chức bàn giao cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động, người học, tài chính, tài sản, trụ sở của

Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Trường Trung cấp Y tế Nam Định và Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam về Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình sau sắp xếp theo đúng quy định.

1.3. Chuyển quản lý Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình về UBND tỉnh Ninh Bình sau khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập.

1.4. Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình trong công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Y tế.

2. Sở Nội vụ

2.1. Hướng dẫn Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình xây dựng Đề án vị trí việc làm và hồ sơ điều chuyển số lượng người làm việc của 03 trường: Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trung cấp Y tế Nam Định được giao năm 2025.

2.2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện sáp nhập 03 trường.

2.3. Tham mưu giúp UBND tỉnh Ninh Bình quản lý nhà nước về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức, người lao động, công tác tinh giản biên chế và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức, người lao động của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình theo quy định. Tham mưu, đề xuất phương án sắp xếp, bố trí nhân sự Lãnh đạo của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình.

3. Sở Tài chính

3.1. Hướng dẫn 03 trường: Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trung cấp Y tế Nam Định rà soát, kiểm kê và thiết lập hồ sơ tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, nhà (làm việc, học tập, thực hành), trang thiết bị, hồ sơ, tài liệu, giấy tờ, sổ sách và thanh quyết toán tài chính của các Trường để phục vụ việc chuyển giao; lập phương án xử lý tài chính, tài sản và các vấn đề có liên quan sau khi sáp nhập.

3.2. Điều chỉnh, phân bổ kinh phí hoạt động năm 2025, dự toán kinh phí hoạt động năm 2026 và hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đối với Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình thực hiện các thủ tục, trình tự về đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ về giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình theo quy định của pháp luật.

6. Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình

6.1. Kế thừa toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hợp pháp, các điều kiện hiện có của 03 Trường: Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trung cấp Y tế Nam Định theo quy định của pháp luật, bao gồm: tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị, số lượng người làm việc, đội ngũ cán bộ, quản lý, giáo viên, giảng viên, nhân viên, lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (*không bao gồm các lao động hợp đồng khác*), chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư, hồ sơ, tài liệu, giấy tờ, sổ sách các vấn đề khác có liên quan của 03 Trường nêu trên.

6.2. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình.

6.3. Thực hiện việc bố trí, sắp xếp tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động bảo đảm các điều kiện về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc, kinh phí hoạt động và các điều kiện cần thiết khác để Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình đi vào hoạt động; thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật sau khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định sáp nhập.

6.4. Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng và cấp văn bằng, chứng chỉ cho những người đang theo học tại 03 Trường: Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Cao đẳng Y tế Hà Nam, Trung cấp Y tế Nam Định theo đúng chương trình, nội dung, kế hoạch hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đang thực hiện bảo đảm quyền lợi cho người học theo quy định.

6.5. Xây dựng Đề án vị trí việc làm; xây dựng, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình và các quy định nội bộ khác của Nhà trường bảo đảm phù hợp với Điều lệ trường cao đẳng và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Ninh Bình

Hướng dẫn Nhà trường thực hiện các thủ tục, quy trình chuyển các tổ chức của Trường sau sáp nhập, bảo đảm theo đúng trình tự, thủ tục, quy định của điều lệ, pháp luật hiện hành.

8. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã có liên quan

Phối hợp với Sở Y tế trong việc chỉ đạo, hướng dẫn tạo điều kiện cho Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Ninh Bình triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

Phần thứ năm HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỀ KINH TẾ

Việc sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Trường Trung cấp Y tế Nam Định góp phần tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động của cả 03 trường, góp phần giảm bớt gánh nặng ngân sách nhà nước theo tinh thần Chỉ thị 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. VỀ XÃ HỘI

Sau sáp nhập, bộ máy được tinh gọn hơn, có sự đoàn kết, thống nhất cao góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động; phát huy được thế mạnh của cả 3 trường. Đồng thời, tạo điều kiện để phát triển, mở rộng chương trình đào tạo, đặc biệt là những ngành nghề mới có tiềm năng phát triển, tạo cơ hội phát triển công tác nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo từ đó đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động.

III. TÍNH BỀN VỮNG CỦA ĐỀ ÁN

Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Trường Trung cấp Y tế Nam Định vì người học, vì sự phát triển chung nhằm tối ưu hóa các nguồn lực của Nhà nước và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên, cán bộ y tế, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành y tế, của tỉnh, của đất nước trong kỷ nguyên mới./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Tỉnh đoàn;
- Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Ninh Bình;
- Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình;
- Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam;
- Trường Trung cấp Y tế Nam Định;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP6,7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Huy Tuấn

UBND TỈNH NINH BÌNH

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ TUYỂN SINH
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH**

*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
I	Trình độ cao đẳng		510	
1	Dược	6720210	240	
2	Điều dưỡng	6720310	270	
II	Trình độ trung cấp		90	
1	Dược	5720210	30	
2	Điều dưỡng	5720310	30	
3	Y sĩ	5720110	30	
III	Trình độ sơ cấp		150	
1	Y tế thôn bản		150	
Tổng cộng:			750	

UBND TỈNH NINH BÌNH

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ TUYỂN SINH
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NAM**

*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
I	Trình độ cao đẳng		520	
1	Dược	6720201	150	
2	Điều dưỡng	6720301	180	
3	Y sĩ đa khoa	6720101	155	
4	Y học cổ truyền	6720102	35	
II	Trình độ trung cấp		35	
1	Y học cổ truyền	5720102	35	
Tổng cộng:			555	

UBND TỈNH NINH BÌNH

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ TUYỂN SINH
CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Nhóm ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
I	Trình độ trung cấp		330	
1	Y sỹ đa khoa	5720101	70	
2	Dược	5720201	70	
3	Điều dưỡng	5720301	50	
4	Y học cổ truyền	5720102	70	
5	Hộ sinh	5720303	35	
6	Dân số y tế	5720701	35	
II	Trình độ sơ cấp		600	
1	Y sỹ đa khoa		50	
2	Dược		350	
3	Điều dưỡng		50	
4	Y học cổ truyền		50	

5	Hộ sinh		50	
6	Dân số y tế		50	
Tổng cộng:			930	

HIỆN TRẠNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC PHÒNG, KHOA VÀ CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ	Ngày, tháng, năm tuyển dụng	Chuyên ngành của trình độ đào tạo					Trình độ khác	Trình độ			Thời gian dự kiến nghỉ hưu đúng tuổi	Ghi chú
			Nam	Nữ			Tiến sĩ	Thạc sĩ, sau đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp			Ngoại ngữ	Tin học		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	I	BAN GIÁM HIỆU															
1	1	Nguyễn Thị Thu Phương		31/10/1980	Hiệu trưởng	01/10/2005		Y tế công cộng	BS Y khoa				Cao cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	10/2040	
2	2	Trần Vũ Ngọc	04/10/1968		Phó Hiệu trưởng	15/12/1993		Y tế công cộng	BS Y khoa				Cao cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	01/2030	
3	3	Trần Thị Hải Yến		19/8/1979	Phó Hiệu trưởng	10/10/2005		Y học	BS Y khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Nga C	B	8/2039	
	II	CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG															
	II.1	Phòng Tổ chức - Hành chính															
4	1	Trần Quang Thành	19/5/1974		Phó TP, Phụ trách phòng	01/02/2008		Nghiên cứu TT&CL Marketing	Quản trị kinh doanh				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh C	A	5/2036	

5	2	Phạm Thị Thanh Thủy		31/8/1977	Phó trưởng phòng	01/9/1999		QLGD	Tiếng anh SP	Tiếng anh SP			Trung cấp	ĐH Anh + CC tiếng Trung B	A	8/2037	
6	3	Trần Minh Tuấn	14/11/1986		Chuyên viên	01/10/2018		Luật kinh tế	Luật					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	11/2048	
7	4	Đặng Việt Long	01/7/1979		Chuyên viên	02/01/2020		QTKD	Quản trị kinh doanh		TC Được		Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	7/2041	
8	5	Nguyễn Lan Hương		10/02/1985	Thư viện viên	01/10/2008			Thông tin Thư viện					Chứng chỉ Tiếng Anh B	A	02/2045	
9	6	Nguyễn Thị Hải Yến		23/01/1980	Thư viện viên	15/8/2010			Phát hành sách					Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	01/2040	
	II.2	Phòng Quản lý Đào tạo															
10	1	Tạ Thị Thu Thủy		28/10/1981	Trưởng phòng	01/11/2007		Nội khoa	BS Y khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	10/2041	
11	2	Phạm Văn Dương	15/03/1985		Phó trưởng phòng	14/01/2019		Điều dưỡng	Điều dưỡng	Điều dưỡng			Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	A	03/2047	
12	3	Nguyễn T.Phương Mai		15/8/1986	Chuyên viên	01/4/2013			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	8/2046	
13	4	Nguyễn Thị Châu Giang		28/01/1979	Giảng viên	15/8/2010		Sư phạm kỹ thuật	Khoa học máy tính					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Ths	8/2039	
14	5	Trần Đình Thanh	06/12/1988		Giảng viên	15/6/2015		QLGD	Giáo dục thể chất				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	12/2050	

15	6	Phạm Thị Thu Hiền		25/12/1989	Chuyên viên	02/01/2020		QLGD	Quản lý giáo dục					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	12/2049	
	II.3	Phòng Tài chính - Kế toán															
16	1	Trần Thị Hương		13/9/1969	Phó TP, Phụ trách Phòng	20/6/1990			Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	9/2026	
17	2	Ngô Thị Mai		01/05/1990	Phó TP, Kế toán trưởng	01/11/2012			Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	5/2050	
18	3	Phạm Thị Thùy Linh		10/7/1990	Kế toán viên	16/10/2017		Kế toán	Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	7/2050	
19	4	Nguyễn Thanh Hào		08/8/1988	Kế toán viên	02/01/2020			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	8/2048	
	II.4	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng															
20	1	Nguyễn Thị Thanh Xuân		23/06/1978	Trưởng phòng	27/9/2000		Tiếng Anh	Tiếng Pháp SP, Tiếng Anh Sp				Trung cấp	Thạc sỹ tiếng anh	B	9/2038	
21	2	Nguyễn Ngọc Anh	12/02/1974		Phó trưởng phòng	15/7/2008		Nghiên cứu TT&CL Marketing	Quản trị kinh doanh				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh C	Tin VP	02/2036	
22	3	Vũ Thị Quỳnh Nhung		21/10/1986	Giáo viên	01/6/2010			Điều dưỡng	Điều dưỡng				Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	10/2046	

[illegible]

32	1	Tạ Thị Thu		21/4/1979	Trưởng Bộ môn	01/9/2001		Lý luận và PPDH môn Sinh học	Sinh KTNN				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B	A	4/2039	
33	2	Đỗ Thị Thu Hiền		20/11/1990	Giảng viên	01/2/2016			Bác sỹ YHDP					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	11/2050	
34	3	Dương Minh Thu		11/3/1993	Giảng viên	01/3/2018			Bác sỹ YHDP					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	3/2053	
35	4	Phạm Thị Huyền		08/4/1982	Giảng viên	06/9/2004		Sinh học	SP Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	4/2042	
36	5	Hoàng Thị Mai Hoa		18/3/1984	Giảng viên	01/10/2007		Sinh học	SP Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh C	A	3/2044	
37	6	Nguyễn Thị Phương Thảo		02/9/1984	Giảng viên	01/10/2007			Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	9/2044	
	II.7	Bộ môn Điều dưỡng															
38	1	Quách Chí Đông	19/12/1982		Trưởng Bộ môn	01/03/2010		Điều dưỡng	Điều dưỡng		Điều Dưỡng		Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B2	B	12/2044	
39	2	Phùng Văn Quý	22/12/1988		Phó trưởng Bộ môn	14/01/2019		Điều dưỡng	Điều dưỡng		Điều Dưỡng		Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	12/2050	
40	3	Hoàng Thị Kim Thoan		06/9/1985	Giáo viên	01/6/2010			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	9/2045	
41	4	Hoàng Thị Vui		19/5/1984	Giảng viên	01/9/2010			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	5/2044	
42	5	Đỗ Văn Dân	08/4/1985		Giảng viên	15/8/2010		CKI DD Ngoại người lớn	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	4/2047	

43	6	Phạm Thị Ánh		05/01/1990	Giảng viên	02/01/2020			Điều dưỡng		Điều Dưỡng			Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	01/2050	
	II.8	Bộ môn Dược - Y học Cổ truyền															
44	1	Đinh Thị Hải		19/3/1980	Trưởng Bộ môn	10/10/2005		Dược học	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	3/2040	
45	2	Vũ Văn Toàn	11/9/1972		Giáo viên	01/9/2001			BS YHCT					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	9/2034	
46	3	Dương Thị Hiền		16/12/1991	Giảng viên	01/12/2016			BS YHCT					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	12/2051	
47	4	Phạm Thị Nhung		12/01/1994	Giảng viên	16/10/2017			Dược sĩ					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	01/2054	
48	5	Vũ Thị Lụa		01/10/1994	Giảng viên	02/01/2020			Dược sĩ					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	10/2054	
49	6	Trịnh Thị Ngân		23/9/1993	Giảng viên	01/12/2016			Dược sĩ					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	9/2053	
50	7	Nguyễn Thị Thuận		23/11/1994	Giảng viên	03/01/2023			Dược sĩ					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	B	11/2054	
	II.9	Bộ môn Khoa học Cơ bản - CT - TDTT															
51	1	Phạm Quang Ngọc	09/01/1980		Giảng viên	01/11/2005		QTKD	SP Giáo dục thể chất				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	01/2042	
52	2	Nguyễn Thị Thu Hương		04/8/1984	Giảng viên	01/9/2010			SP giáo dục chính trị					Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	8/2044	
53	3	Đinh Thị Thuý Hạnh		15/7/1983	Giảng viên	15/8/2010		Triết học	Triết học					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	7/2043	

54	4	Đình Văn Thông	04/11/1985		Giảng viên	02/7/2013		Lý luận và PPDH (CNTT)	Toán Tin					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	B	11/2047	
	II.10	Bộ môn Lâm sàng															
55	1	Đỗ Xuân Khánh	20/8/1987		Phó trưởng Bộ môn	02/6/2014		CKI Nội khoa	BS Đa khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	8/2049	
56	2	Vũ Thị Liên		01/7/1990	Giảng viên	15/4/2016			Bác sỹ Y đa khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	7/2050	
57	3	Phạm Thị Huệ		11/01/1995	Giảng viên	02/01/2020			Bác sỹ Y khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	01/2055	
58	4	Nguyễn Thị Thom		06/12/1990	Giảng viên	15/4/2016			Bác sỹ Y đa khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh B	B	12/2050	
59	5	Vũ Thế Tiếp	06/11/1988		Giảng viên	01/11/2012		Y học cổ truyền	BS YHCT					Chứng chỉ Tiếng Anh C	B	11/2050	

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu 2B

**HIỆN TRẠNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC PHÒNG, KHOA VÀ CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NAM**

*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

TT	STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ	Ngày, tháng, năm tuyển dụng	Chuyên ngành của trình độ đào tạo					Trình độ khác	Trình độ			Thời gian dự kiến nghỉ hưu đúng tuổi	Ghi chú
			Nam	Nữ			Tiến sĩ	Thạc sĩ, sau đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		LLCT	Ngoại ngữ	Tin học		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	I	BAN GIÁM HIỆU															
1	1	Nguyễn Mạnh Cường	14/7/1972		Hiệu trưởng	01/04/2000		Y tế công cộng	Bs. đa khoa				Cao cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2034	
	II	CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG															
	II.1	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị															
2	1	Vũ Thị Hồng Hào		17/02/1981	Trưởng phòng	02/10/2005		Luật kinh tế	Luật				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2041	
3	2	Nguyễn Thị Phương Thanh		29/9/1981	Phó Trưởng phòng	07/01/2009			Lưu trữ				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/1941	
4	3	Hoàng Thanh Hằng		14/11/1999	Giảng viên	11/11/2024		Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2059	

5	4	Nguyễn Thị Minh Huyền		22/08/1988	Giảng viên	31/05/2012			Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2048	
6	5	Nguyễn Thị Biên		02/08/1981	Cán bộ	08/10/2025			Luật kinh tế							08/2041	
	II.2	Phòng Quản lý Đào tạo															
7	1	Trần Trung Trường	09/10/1984		Trưởng phòng	10/01/2006		Y tế công cộng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	10/2046	
8	2	Hoàng Thị Lệ		09/02/1985	Phó Trưởng phòng	07/01/2009		Điề dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 4	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2045	
9	3	Trần Thị Minh Thu		20/6/1978	Giảng viên	09/01/2006		Tâm lý học	Tâm lý giáo dục					Bằng Đại học Ngoại ngữ	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2038	
10	4	Đoàn Thị Phần		22/01/1980	Giảng viên	16/07/2002			Điều dưỡng chuyên ngành phụ sản				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2040	
11	5	Hoàng Thị Thu Thủy		20/9/1987	Giảng viên	07/01/2009			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2047	
12	6	Trần Văn Phong	10/8/1989		Giảng viên	04/12/2019		Hóa học	Sư phạm Hóa học					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2051	
13	7	Đinh Thị Hoa		25/10/1989	Giảng viên	12/04/2019		Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3	Cử nhân sư phạm Tin học	10/2049	
14	8	Trần Thị Thanh Tâm		01/06/1987	Giảng viên	31/05/2012		Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3	Cử nhân sư phạm Tin học	6/2047	

15	9	Nguyễn Tuấn Đạt	22/7/1983		GV Phòng Quản lý đào tạo	29/6/2006			Sư phạm TĐTT					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2045	
	II.3	Phòng Tài chính - Kế toán & Quản lý trang thiết bị															
16	1	Nguyễn Văn Hiệu	01/06/1979		Trưởng phòng	07/01/2009			Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2041	
17	2	Trương Quyết Tiến	15/02/1980		Phó Trưởng phòng	31/05/2012		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2042	
18	3	Lại Hồng Phương	13/01/1981		Kế toán trưởng	26/06/2006			Tài chính ngân hàng					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2043	
19	4	Phạm Thị Ngân		13/11/1985	Kế toán viên	27/05/2015			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2045	
20	5	Nguyễn Thị Dung		19/7/1990	Kế toán viên	20/12/2019			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học VP trình độ B	7/2050	
21	6	Phạm Thị Thu		13/8/1994	Kế toán viên	20/12/2019			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2054	
	II.4	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo															
22	1	Phạm Thanh Liêm	03/04/1981		Trưởng phòng	02/10/2005		Y tế công cộng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/1943	

23	2	Trần Thùy Linh		14/11/1981	Phó Trưởng phòng	09/01/2004		Ngôn ngữ Anh	Tiếng anh				Trung cấp	Bằng Đại học Ngoại ngữ	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2041	
24	3	Bùi Trọng Kim	13/11/1974		Giảng viên	09/01/1999		Toán học	Sư phạm Toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình C	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2036	
25	4	Cao Thị Thanh Nga		22/11/1981	Giảng viên	07/01/2009		Quản lý Giáo dục	Toán tin ứng dụng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2041	
26	5	Đặng Thị Thanh Tâm		03/9/1984	Giảng viên	01/7/2009			Công nghệ thông tin					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Cử nhân Công nghệ thông tin	9/2044	
27	6	Lương Ngọc Tú	27/9/1981		Giảng viên	29/08/2003		Khoa học máy tính	Toán tin ứng dụng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2043	
	II.5	Khoa Lâm sàng															
28	1	Nguyễn Văn Tuấn	24/01/1975		Trưởng khoa	16/07/2002		Nội khoa	Bác sỹ Y khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2037	
29	2	Lê Thị Sinh		19/5/1987	Giảng viên	31/05/2012		Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 4	Chứng chỉ UDCNTTCB	5/2047	
30	3	Cao Thị Thu Trang		06/04/1985	Giảng viên	07/01/2009			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2045	

31	4	Đặng Văn Chính	26/08/1981		Giảng viên	31/05/2012		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2043	
32	5	Nguyễn Thanh Hòa		01/12/1981	Giảng viên	01/10/2004			Điều dưỡng ngành Phụ sản					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2041	
33	6	Trần Thị Loan		12/11/1986	Giảng viên	07/01/2009			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2046	
34	7	Trần Thị Thu Thủy		15/9/1990	Giảng viên	04/12/2019			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2050	
	II.6	Khoa Y học Cơ sở															
35	1	Lại Tiến Thành	28/10/1984		Phó Trưởng Khoa	31/5/2012		Y tế công cộng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	10/2046	
36	2	Hoàng Quang Hải	27/09/1985		Giảng viên	07/01/2009		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2047	
37	3	Nguyễn Hữu Thắng	23/06/1986		Giảng viên	31/05/2012			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2048	
38	4	Chu Văn Giang	21/09/1982		Giảng viên	01/03/2017			Y học cổ truyền					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2044	
39	5	Trần Thị Ngọc Tâm		20/5/2002	Giảng viên	11/11/2024			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	5/2062	
	II.7	Khoa Điều dưỡng															
40	1	Nguyễn Thị Thúy		24/02/1984	Phó Trưởng Khoa	07/01/2009		Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 4	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2044	
41	2	Nguyễn Thị Loan		25/7/1988	Giảng viên	31/05/2012		Điều dưỡng	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 4	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2048	

42	3	Trương Thị Thanh Hiền		17/4/1988	Giảng viên	31/05/2012			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2048	
	II.8	Khoa Dược - Y học Cổ truyền															
43	1	Trần Thị Thu Hiền		24/9/1978	Trưởng khoa	02/10/2005		Dược học Quân sự	Dược				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2038	
44	2	Ngô Thanh Tuấn	22/07/1987		Giảng viên	07/01/2009		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2049	
45	3	Nguyễn Thị Hoa		01/10/1986	Giảng viên	26/06/2006		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2046	
46	4	Hoàng Hải Hà		10/08/1988	Giảng viên	07/01/2009		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	10/2048	
47	5	Nguyễn Thị Hải Yến		19/12/1986	Giảng viên	07/01/2009			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2046	
48	6	Nguyễn Thị Uyên		25/8/1988	Giảng viên	27/12/2016			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2048	
49	7	Tạ Thị Quyên		15/02/1985	Giảng viên	31/5/2012		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2045	
50	8	Trần Phương Thảo		10/8/1990	Giảng viên	20/12/2019			Dược				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2050	
51	9	Nguyễn Hồng Nhung		01/5/1993	Giảng viên	20/12/2019			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	5/2053	
52	10	Trịnh Đăng Bảo	22/09/2001		Giảng viên	11/11/2024			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2063	
53	11	Nguyễn Thị Bích Thảo		25/02/1999	Giảng viên	11/11/2024			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2059	

	II.9	Khoa Khoa học Cơ bản															
54	1	Nguyễn Thị Thúy Nga		21/01/1980	Trưởng khoa	02/10/2005		Quản lý Giáo dục	Tiếng Anh				Trung cấp	Bằng Đại học Ngoại ngữ	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2040	
55	2	Phạm Thanh Huệ		03/11/1990	Phó trưởng Khoa	02/01/2016		Giáo dục Thể chất	Sư phạm TDTT				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2050	
56	3	Phạm Minh Quyền		27/6/1990	Giảng viên	12/04/2019			Giáo dục Chính trị					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2050	
	II.10	Trạm Y tế															
57	1	Nguyễn Văn Thảo	27/12/1977		Phó trưởng Trạm	26/06/2006		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2039	
58	2	Bùi Thị Như Hòa		25/4/1977	Giảng viên	26/06/2006			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2037	
59	3	Trần Quốc Hiệp	25/11/1986		Giảng viên	31/5/2012		Y tế công cộng	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2048	
60	4	Trần Thị Dung		21/7/1986	Giảng viên	12/04/2019			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2046	

UBND TỈNH NINH BÌNH

Biểu 2C

**HIỆN TRẠNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC PHÒNG, KHOA VÀ CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ NAM ĐỊNH**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ	Ngày, tháng, năm tuyển dụng	Chuyên ngành của trình độ đào tạo					Trình độ khác	Trình độ			Thời gian dự kiến nghỉ hưu đúng tuổi	Ghi chú
			Nam	Nữ			Tiến sĩ	Thạc sĩ, sau đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		LLC T	Ngoại ngữ	Tin học		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	I	BAN GIÁM HIỆU															
1	1	Mai Quang Huy	28/7/1964		Phó hiệu trưởng	10/2010		Ths. Y tế công cộng, BSCKI Nhi	Bác sỹ Đa khoa				Cao cấp	Chứng chỉ tiếng Anh bậc 3	Chứng chỉ tin học văn phòng	31/10/2025	
	II	CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG VÀ BỘ MÔN															
	II.1	Phòng Tổ chức hành chính - Quản trị															
2	1	Nguyễn Thị Bình		06/11/1997	Chuyên viên	3/2025			BS Y học Dự phòng					Tiếng Anh A2	Ứng dụng CNTT cơ bản	2057	
3	2	Hoàng Tuấn Hải		09/4/2000	Chuyên viên	02/2025			Cử nhân Luật					Tiếng Anh A2	Ứng dụng CNTT cơ bản	2062	
	II.2	Phòng Đào tạo và Công tác học sinh															
4	1	Lưu Công Bình	21/8/1983		Trưởng phòng Đào tạo, Giáo viên GDNNLT	01/2008		Ths Dược học	Dược sỹ				Trung cấp	Tiếng Anh B1	Tin học ứng dụng trình độ B	2045	

[illegible]

14	1	Lê Thị Châm		11/8/1982	Phó phụ trách bộ môn, Giáo viên GDNNLT hạng 3	6/2006			Dược học					Trung cấp	Tiếng Anh Bậc 3	Tin học bậc B	2042	
15	2	Lê Thị Ngọc Linh		10/8/1994	Giáo viên GDNNLT hạng 3	3/2025			Dược học						Tiếng Anh A2	Ứng dụng CNTT cơ bản	2054	
16	3	Phạm Thị Diễm Quỳnh		18/07/2001	Giáo viên GDNNLT hạng 3	02/2025			Dược học						Tiếng Anh A2	Ứng dụng CNTT cơ bản	2061	
17	4	Triệu Khánh Hòa		15/4/1996	Giáo viên GDNNLT hạng 3	3/2025			Dược sỹ						Tiếng Anh bậc 3	Ứng dụng CNTT cơ bản	2056	
	II.7	Bộ môn Khoa học cơ bản																
18	1	Nguyễn Thị Vân Anh		22/12/1980	Giáo viên GDNNLT hạng 3	11/2008			Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam					Cao cấp	Tiếng Anh bậc B	Tin học bậc B	2040	
19	2	Đoàn Mạnh Hùng	03/12/1979		Giáo viên GDNNLT hạng 3	11/2009			Sư phạm TĐTT						Tiếng Anh bậc 3	Tin học bậc B	2041	
20	3	Lê Thị Quỳnh Nga		01/10/1979	Giáo viên GDNNLT hạng 3	11/2008			Sư phạm tiếng Anh						Tiếng Anh B2	ứng dụng CNTT cơ bản	2039	

KẾT QUẢ TUYỂN SINH 03 NĂM GẦN NHẤT CỦA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ cao đẳng	193	388	198	
1	Điều dưỡng	87	179	96	
2	Dược	106	209	102	
II	Trình độ trung cấp	85	44	0	
1	Điều dưỡng	25	0	0	
2	Dược	35	26	0	
3	Y sĩ	25	18	0	
III	Trình độ sơ cấp	0	60	0	
1	Y tế thôn bản	0	60	0	
Tổng cộng:		278	492	198	

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NAM**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ cao đẳng	426	219	579	
1	Cao đẳng Điều dưỡng	73	31	40	
2	Cao đẳng Dược	65	44	96	
3	Cao đẳng Y sĩ đa khoa	288	144	443	
4	Cao đẳng Y học cổ truyền	0	28	0	
Tổng cộng:		426	219	579	

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ NAM ĐỊNH**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

	Ngành, nghề đào tạo	Kết quả tuyển sinh			Ghi chú
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Trình độ trung cấp	150	0	0	
1	Điều dưỡng	0	0	0	
2	Dược	33	0	0	
3	Hộ sinh	0	0	0	
4	Y sỹ đa khoa	83	0	0	
5	Y học cổ truyền	34	0	0	
6	Dân số y tế	0	0	0	
II	Trình độ sơ cấp	0	0	0	
1	Y sỹ đa khoa	0	0	0	
2	Dược	0	0	0	
3	Điều dưỡng	0	0	0	
4	Y học cổ truyền	0	0	0	
5	Hộ sinh	0	0	0	
6	Dân số y tế	0	0	0	
Tổng cộng:		150	0	0	

UBND TỈNH NINH BÌNH

**QUY MÔ ĐÀO TẠO 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Trình độ cao đẳng	360	352	658
1	Điều dưỡng	152	163	302
2	Dược	208	189	356
II	Trình độ trung cấp	260	123	10
1	Điều dưỡng	85	0	0
2	Dược	125	75	0
3	Y sĩ	50	48	10
III	Trình độ sơ cấp	0	60	0
1	Y tế thôn bản	0	60	0
Tổng cộng:		620	535	668

UBND TỈNH NINH BÌNH

**QUY MÔ ĐÀO TẠO 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NAM**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Trình độ cao đẳng			
1	Cao đẳng Điều dưỡng	187	131	95
2	Cao đẳng Dược	284	261	143
3	Cao đẳng Y sĩ đa khoa	134	339	932
4	Cao đẳng Y học cổ truyền		22	56
Tổng cộng:		605	753	1226

UBND TỈNH NINH BÌNH

**QUY MÔ ĐÀO TẠO 03 NĂM GẦN NHẤT
CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ NAM ĐỊNH**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Trình độ trung cấp	169	150	0
1	Điều dưỡng	0	0	0
2	Dược	39	33	0
3	Hộ sinh	0	0	0
4	Y sỹ đa khoa	96	83	0
5	Y học cổ truyền	34	34	0
6	Dân số y tế	0	0	0
II	Trình độ sơ cấp	0	0	0
1	Y sỹ đa khoa	0	0	0
2	Dược	0	0	0
3	Điều dưỡng	0	0	0
4	Y học cổ truyền	0	0	0
5	Hộ sinh	0	0	0
6	Dân số y tế	0	0	0
Tổng cộng:		169	150	0

PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ, PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỦA VIÊN CHỨC,
LAO ĐỘNG THUỘC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Phòng, khoa sau hợp nhất	STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác hiện tại	Chuyên ngành của trình độ đào tạo					Trình độ khác	Trình độ			Thời gian dự kiến nghỉ hưu đúng tuổi	Ghi chú	Đơn vị đang công tác
				Nam	Nữ			Tiến sĩ	Thạc sĩ, sau ĐH	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		LLCT	Ngoại ngữ	Tin học			
1			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Ban giám hiệu	1	Nguyễn Mạnh Cường	14/7/1972		Hiệu trưởng	Phòng Quản lý đào tạo		Y tế công cộng	BS Y khoa				Cao cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2034	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Nguyễn Thị Thu Phương		31/10/1980	Hiệu trưởng	Phòng Tài chính - Kế toán		Y tế công cộng	BS Y khoa				Cao cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	10/2040	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		3	Trần Thị Hải Yến		19/8/1979	Phó hiệu trưởng	Phòng Tổ chức - Hành chính		Y học	BS Y khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Nga trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	8/2039	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		4	Trần Vũ Ngọc	04/10/1968		Phó hiệu	Phòng Quản lý		Y tế công	BS Y khoa				Cao cấp	Chứng chỉ	Chứng chỉ Tin học trình	01/2030	VC	CĐ Y tế Ninh

						trưởng	Đào tạo - Quản lý Khoa học		cộng						Tiếng Anh trình độ B	độ B			Bình
II.1	Phòng Tổ chức - Hành chính	1	Vũ Thị Hồng Hảo		17/02/ 1981	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị		Luật kinh tế	Luật				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/204 1	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Nguyễn Thị Phương Thanh		29/9/1 981	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị			Lưu trữ				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/204 1	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Nguyễn Thị Minh Huyền		22/08/ 1988	Giảng viên GDNN TH	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị			Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/204 8	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Nguyễn Thị Biên		02/08/ 1981	Cán bộ phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị			Luật kinh tế						Chứng chỉ UDCNTTCB	8/204 1	HD	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Trần Quang Thành	19/5/1 974		Phó TP, Phụ trách phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính		Nghiê n cứu TT&C L Market ing	Quản trị kinh doanh				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ A	5/203 6	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		6	Phạm Thị Thanh Thuý		31/8/1 977	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính		QLGD	Tiếng anh SP	Tiếng anh SP			Trung cấp	ĐH Anh + CC tiếng Trung trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ A	8/203 7	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		7	Trần Minh Tuấn	14/11/ 1986		Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính		Luật kinh tế	Luật					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	11/20 48	VC	CĐ Y tế Ninh Bình

		8	Nguyễn Lan Hương		10/02/1985	Thư viện viên hạng III	Phòng Tổ chức - Hành chính			Thông tin Thư viện					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ A	02/2045	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		9	Hoàng Tuấn Hải	09/4/2000		Chuyên viên	Phòng Tổ chức hành chính - Quản trị			Cử nhân Luật					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2062	VC	TCYT Nam Định
II.2	Phòng Tài chính - Kế toán	1	Nguyễn Văn Hiệu	01/06/1979		Trưởng phòng	Phòng Tài chính Kế toán & QLTTB			Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2041	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Lại Hồng Phương	13/01/1981		Kế toán trưởng	Phòng Tài chính Kế toán & QLTTB			Tài chính ngân hàng					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2043	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Phạm Thị Ngân		13/11/1985	Kê toán viên hạng III	Phòng Tài chính Kế toán & QLTTB			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2045	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Nguyễn Thị Dung		19/7/1990	Kê toán viên hạng III	Phòng Tài chính Kế toán & QLTTB			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học VP trình độ B	7/2050	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Phạm Thị Thu		13/8/1994	Kê toán viên hạng III	Phòng Tài chính Kế toán & QLTTB			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2054	VC	CĐ Y tế Hà Nam

		6	Trần Thị Hường		13/9/1969	Phó TP, Phụ trách Phòng	Phòng Tài chính - Kế toán			Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	9/2026	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		7	Ngô Thị Mai		01/05/1990	Phó TP	Phòng Tài chính - Kế toán			Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	5/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		8	Phạm Thị Thùy Linh		10/7/1990	Kế toán viên hạng III	Phòng Tài chính - Kế toán		Kế toán	Kế toán				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	7/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		9	Nguyễn Thanh Hào		08/8/1988	Kế toán viên hạng III	Phòng Tài chính - Kế toán			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	8/2048	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		10	Nguyễn T. Phương Mai		15/8/1986	Chuyên viên	Phòng Quản lý Đào tạo - Quản lý Khoa học			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	8/2046	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		11	Lã Thị Kim Huế		02/7/1980	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Phòng Tài chính - Kế toán			Kế toán doanh nghiệp				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	2040	VC	TCYT Nam Định
		12	Đỗ Thị Nhung		20/02/1980	Kế toán viên	Phòng Tài chính - Kế toán			Kế toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	2040	VC	TCYT Nam Định

II.3	Phòng Đào tạo	1	Trần Trung Trường	09/10/1984		Trưởng phòng	Phòng Quản lý đào tạo		Y tế công cộng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	10/2046	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Hoàng Thị Lệ		09/02/1985	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý đào tạo		Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2045	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Phạm Văn Dương	15/03/1985		Phó trưởng phòng	Quản lý Đào tạo - Quản lý Khoa học		Điều dưỡng	Điều dưỡng	Điều dưỡng			Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ A	03/2047	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		4	Trần Thị Minh Thu		20/6/1978	Giảng viên GDNN LT	Phòng Quản lý đào tạo		Tâm lý học	Tâm lý giáo dục					Bằng Đại học Ngoại ngữ	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2038	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Hoàng Thị Thu Thủy		20/9/1987	Giảng viên GDNN TH	Phòng Quản lý đào tạo			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2047	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		6	Đinh Thị Hoa		25/10/1989	Giảng viên GDNN LT	Phòng Quản lý đào tạo		Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Cử nhân sư phạm Tin học	10/2049	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		7	Trần Thị Thanh Tâm		01/06/1987	Giảng viên GDNN LT	Phòng Quản lý đào tạo		Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Cử nhân sư phạm Tin học	6/2047	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		8	Đoàn Thị Phần		22/01/1980	Giảng viên GDNN TH	Phòng Quản lý đào tạo			Điều dưỡng chuyên ngành phụ sản				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2040	VC	CĐ Y tế Hà Nam

		9	Trần Văn Phong	10/8/1989		Giảng viên GDNN LT	Phòng Quản lý đào tạo		Hóa học	Sư phạm Hóa học					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2051	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		10	Nguyễn Thị Nga		14/5/1986	Dược sỹ	Phòng Đào tạo và Công tác học sinh			Dược sỹ					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Tin học văn phòng B	2046	VC	TCYT Nam Định
		11	Nguyễn Thị Châu Giang		28/01/1979	Giảng viên GDNN LT	Phòng Quản lý Đào tạo - Quản lý Khoa học		Sư phạm kỹ thuật	Khoa học máy tính					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Thạc sỹ tin học	8/2039	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		12	Phạm Thị Thu Hiền		25/12/1989	Chuyên viên	Phòng Quản lý Đào tạo - Quản lý Khoa học		QLGD	Quản lý giáo dục					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	12/2049	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
II.4	Phòng Tuyển sinh	1	Phạm Thanh Liêm	03/04/1981		Trưởng phòng	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo		Y tế công cộng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2043	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Trần Thùy Linh		14/11/1981	Phó Trưởng phòng	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo		Ngôn ngữ Anh	Tiếng anh				Trung cấp	Bằng Đại học Ngoại ngữ	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2041	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Bùi Trọng Kim	13/11/1974		Giảng viên GDNN chính	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo		Toán học	Sư phạm Toán					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2036	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Cao Thị Thanh Nga		22/11/1981	Giảng viên GDNN TH	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất		Quản lý Giáo dục	Toán tin ứng dụng					Chứng chỉ Tiếng Anh	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2041	VC	CĐ Y tế Hà Nam

							lượng đào tạo								A2				
		5	Nguyễn Thị Loan		25/7/1988	Giảng viên GDNN TH	Khoa Điều dưỡng		Điều dưỡng	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2048	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		6	Nguyễn Văn Thảo	27/12/1977		Phó trưởng trạm	Trạm Y tế		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2039	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		7	Trần Đình Thanh	06/12/1988		Giảng viên GDNN LT	Quản lý Đào tạo - Quản lý Khoa học		QLGD	Giáo dục thể chất				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	12/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		8	Phạm Thị Huyền		08/4/1982	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y cơ sở		Sinh học	SP Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	4/2042	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		9	Hoàng Thị Mai Hoa		18/3/1984	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y cơ sở		Sinh học	SP Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ A	3/2044	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		10	Nguyễn Thị Phương Thảo		02/9/1984	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y cơ sở			Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	9/2044	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
II.5	Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên	1	Trương Quyết Tiến	15/02/1980		Phó Trưởng phòng	Phòng Tài chính Kế toán & QLTTB		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2042	VC	CĐ Y tế Hà Nam

		2	Lương Ngọc Tú	27/9/1981		Giảng viên GDNN LT	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo		Khoa học máy tính	Toán tin ứng dụng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2043	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Nguyễn Tuấn Đạt	22/7/1983		Giảng viên GDNN LT	Phòng Quản lý đào tạo			Sư phạm TĐTT					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2045	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Đình Văn Hoà	01/9/1984		Trưởng phòng	Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên		QTKD	Giáo dục QP				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ A	9/2046	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		5	Trần Thị Vân Anh		26/5/1977	Phó trưởng phòng	Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên		QLGD	Tiếng Anh	Tiếng anh SP			Trung cấp	ĐH Anh + chứng chỉ tiếng anh B1	Tin VP	5/2037	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		6	Trịnh Minh Đức	18/3/1979		Phó trưởng phòng	Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên			Tài chính				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	3/2041	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		7	Nguyễn Thị Việt Hải		23/01/1980	Chuyên viên	Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên			Sư phạm Ngữ văn					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ A	3/2039	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		8	Tạ An Cường	29/12/1983	02/3/1979	Chuyên viên	Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên			Tiếng Pháp					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ A	12/2045	VC	CĐ Y tế Ninh Bình

		9	Nguyễn Thị Hải Yến			Thư viện hạng III	Phòng Tổ chức - Hành chính			Phát hành sách					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	01/2040	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		10	Đặng Việt Long	01/7/1979		Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính		QTKD	Quản trị kinh doanh		TC Được		Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	7/2041	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
II.6	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	1	Nguyễn Thị Thúy Nga		21/01/1980	Trưởng khoa	Khoa Khoa học cơ bản		Quản lý Giáo dục	Tiếng Anh				Trung cấp	Bằng Đại học Ngoại ngữ	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2040	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Tạ Thị Quyên		15/02/1985	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2045	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Lưu Công Bình	21/8/1983		Trưởng phòng	Phòng Đào tạo và Công tác học sinh		Ths Dược học	Dược sỹ				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Tin học ứng dụng trình độ B	2045	VC	TCYT Nam Định
		4	Phạm Thị Tuyết Trinh		03/10/1998	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Phòng Đào tạo và Công tác học sinh			Dược sỹ					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2058	VC	TCYT Nam Định
		5	Nguyễn Thị Bình		06/11/1997	Chuyên viên	Phòng Tổ chức Hành chính - Nam Định			BS Y học Dự phòng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2057	VC	TCYT Nam Định
		6	Trương Thị Hồng Lý		28/5/2001	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Phòng Đào tạo và Công tác học sinh			Dược sỹ					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2061	VC	TCYT Nam Định

		7	Nguyễn Ngọc Anh	12/02/1974		Phó trưởng phòng	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng		Nghiên cứu TT&C L Marketing	Quản trị kinh doanh				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Tin VP	02/2036	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		8	Vũ Thị Quỳnh Nhung		21/10/1986	Giáo viên GDNN LT	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng			Điều dưỡng	Điều dưỡng				Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	10/2046	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		9	Đinh Thị Thuý Hoà		20/10/1976	Giáo viên GDNN LT	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	10/2036	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		10	Dương Đăng Kim Phượng		20/4/1982	Giảng viên GDNN LT	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng		Sư phạm Hóa học	Hóa học					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ A	4/2042	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		11	Nguyễn Thị Nhân		08/10/1987	Giảng viên GDNN LT	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng		Sư phạm Tâm lý GD					Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	10/2047	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
III.1	Khoa Lâm sàng	1	Nguyễn Văn Tuấn	24/01/1975		Trưởng khoa	Khoa Lâm sàng		Nội khoa	Bác sỹ Y khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2037	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Nguyễn Thanh Hóa		01/12/1981	Giảng viên GDNN TH	Khoa Lâm sàng			Điều dưỡng ngành Phụ sản					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2041	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Trần Thị Loan		12/11/1986	Giảng viên GDNN TH	Khoa Lâm sàng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2046	VC	CĐ Y tế Hà Nam

															A2				
		4	Cao Thị Thu Trang		06/04/1985	Giảng viên GDNN TH	Khoa Lâm sàng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	01-6-2045	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Trần Thị Thu Thủy		15/9/1990	Giảng viên GDNN LT	Khoa Lâm sàng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	01-9-2050	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		6	Phạm Thị Trang		08/5/2000	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn lâm sàng-YCS			Bác sỹ Đa khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2062	VC	TCYT Nam Định
		7	Vũ Thị Liên		01/7/1990	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Lâm sàng			Bác sỹ Y đa khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	7/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		8	Phạm Thị Huệ		11/01/1995	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Lâm sàng			Bác sỹ Y khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	01/2055	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		9	Nguyễn Thị Thơm		06/12/1990	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Lâm sàng			Bác sỹ Y đa khoa					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	12/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
III.2	Khoa Y học cơ sở	1	Tạ Thị Thu Thủy		28/10/1981	Trưởng phòng	Phòng Quản lý Đào tạo - Quản lý Khoa học		Nội khoa	BS Y khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	10/2041	VC	CĐ Y tế Ninh Bình

		2	Tạ Thị Thu		21/4/1979	Trưởng Bộ môn	Bộ môn Y cơ sở		Lý luận và PPDH môn Sinh học	Sinh KTNN				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ A	4/2039	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		3	Đỗ Thị Thu Hiền		20/11/1990	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y cơ sở			Bác sỹ YHDP					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	11/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		4	Dương Minh Thu		11/3/1993	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y cơ sở			Bác sỹ YHDP					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	3/2053	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		5	Trần Thị Ngọc Tâm		20/5/2002	Giảng viên GDNN LT	Khoa Y học cơ sở			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	5/2062	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		6	Nguyễn Long Giang	20/02/1984		Phó bộ môn	Bộ môn lâm sàng-YCS		Ths YTCC	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	2046	VC	TCYT Nam Định
		7	Vũ Thị Huyền		03/9/1984	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn lâm sàng-YCS			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ Tin học trình độ A	2044	VC	TCYT Nam Định
III.3	Khoa Điều dưỡng	1	Quách Chí Đông	19/12/1982		Trưởng Bộ môn	Bộ môn Điều dưỡng		Điều dưỡng	Điều dưỡng		Điều Dưỡng		Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ Tin học trình độ B	12/2044	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		2	Phùng Văn Quý	22/12/1988		Phó Trưởng Bộ môn	Bộ môn Điều dưỡng		Điều dưỡng	Điều dưỡng		Điều Dưỡng		Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh	Chứng chỉ Tin học trình độ B	12/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình

															B1				
		3	Hoàng Thị Kim Thoan		06/9/1985	Giáo viên GDNN LT	Bộ môn Điều dưỡng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	9/2045	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		4	Hoàng Thị Vui		19/5/1984	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Điều dưỡng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	5/2044	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		5	Đỗ Văn Dân	08/4/1985	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Điều dưỡng		CKI ĐD Ngoại người lớn	Điều dưỡng						Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	4/2047	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		6	Phạm Thị Ánh		05/01/1990	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Điều dưỡng			Điều dưỡng		Điều Dưỡng			Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	01/2050	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		7	Nguyễn Thị Thúy		24/02/1984	Phó Trưởng Khoa	Khoa Điều dưỡng		Điều dưỡng	Điều dưỡng				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2044	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		9	Đặng Văn Chính	26/08/1981	Giảng viên GDNN LT	Khoa Lâm sàng		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng						Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2043	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		10	Đặng Thị Phượng		06/9/1981	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn Điều dưỡng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Tin học văn phòng B	2041	VC	TCYT Nam Định

III.4	Khoa Dược	1	Trần Thị Thu Hiền		24/9/1978	Trưởng khoa	Khoa Dược - Y học cổ truyền		Dược học Quân sự	Dược				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2038	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Nguyễn Thị Hoa		01/10/1986	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	1/2046	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Hoàng Hải Hà		10/08/1988	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	10/2048	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Nguyễn Thị Hải Yến		19/12/1986	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2046	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Nguyễn Thị Uyên		25/8/1988	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	8/2048	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		6	Trịnh Đăng Bảo	22/09/2001		Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2063	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		7	Nguyễn Thị Bích Thảo		25/02/1999	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2/2059	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		8	Trần Phương Thảo		10/8/1990	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền			Dược				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	12/2050	VC	CĐ Y tế Hà Nam

		9	Nguyễn Hồng Nhung		01/5/1993	Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền			Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ UDCNTTCB	5/2053	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		10	Lê Thị Châm		11/8/1982	Phó bộ môn	Bộ môn Dược			Dược học				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	2042	VC	TCYT Nam Định
		11	Lê Thị Ngọc Linh		10/8/1994	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn Dược			Dược học					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2054	VC	TCYT Nam Định
		12	Phạm Thị Diễm Quỳnh		18/07/2001	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn Dược			Dược học					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2061	VC	TCYT Nam Định
		13	Triệu Khánh Hòa		15/4/1996	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn Dược			Dược sỹ					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ UDCNTTCB	2056	VC	TCYT Nam Định
		14	Đinh Thị Hải		19/3/1980	Trưởng Bộ môn	Bộ môn Y học cổ truyền - Dược		Dược học	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	3/2040	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		15	Phạm Thị Nhung		12/01/1994	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y học cổ truyền - Dược			Dược sỹ					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	01/2054	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		16	Vũ Thị Lụa		01/10/1994	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y học cổ truyền - Dược			Dược sỹ					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	10/2054	VC	CĐ Y tế Ninh Bình

															độ B					
		17	Trịnh Thị Ngân		23/9/1993	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y học cổ truyền - Dược			Dược sĩ					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	9/2053	VC	CĐ Y tế Ninh Bình	
		18	Nguyễn Thị Thuận		23/11/1994	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y học cổ truyền - Dược			Dược sĩ					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ Tin học trình độ B	11/2054	VC	CĐ Y tế Ninh Bình	
III.5	Khoa Y học cổ truyền	1	Lại Tiến Thành	28/10/1984		Phó Trưởng Khoa	Khoa Y học cơ sở		Y tế công cộng	Điều dưỡng					Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	10/2046	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		2	Lê Thị Sinh		19/5/1987	Giảng viên GDNN LT	Khoa Lâm sàng		Điều dưỡng	Điều dưỡng					Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ UDCNTTCB	5/2047	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Hoàng Quang Hải	27/09/1985		Giảng viên GDNN TH	Khoa Y học cơ sở		CKI. Điều dưỡng	Điều dưỡng						Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2047	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Nguyễn Hữu Thắng	23/06/1986		Giảng viên GDNN TH	Khoa Y học cơ sở			Điều dưỡng						Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2048	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Dương Thị Hiền		16/12/1991	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Y học cổ truyền - Dược			BS YHCT						Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	12/2051	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		6	Vũ Văn Toàn	11/9/1972		Giáo viên GDNN	Bộ môn Y học cổ truyền -			BS YHCT						Chứng chỉ Tiếng	Chứng chỉ Tin học trình	9/2034	VC	CĐ Y tế Ninh

						LT	Dược								Anh trình độ B	độ B			Bình
		7	Vũ Thế Tiệp	06/11/ 1988		Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Lâm sàng		Y học cổ truyền	BS YHCT					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	11/20 50	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
III.6	Khoa môn học chung	1	Nguyễn Thị Thanh Xuân		23/06/ 1978	Trưởng phòng	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng		Tiếng Anh	Tiếng Pháp SP, Tiếng Anh SP				Trung cấp	Thạc sỹ tiếng anh	Chứng chỉ Tin học trình độ B	9/203 8	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		2	Phạm Quang Ngọc	09/01/ 1980		Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Khoa học cơ bản - Chính trị - Thể dục thể thao		QTKD	SP Giáo dục thể chất				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	01/20 42	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		3	Nguyễn Thị Thu Hương		04/8/1 984	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Khoa học cơ bản - Chính trị - Thể dục thể thao			SP giáo dục chính trị					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ C	Chứng chỉ Tin học trình độ B	8/204 4	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		4	Đinh Thị Thúy Hạnh		15/7/1 983	Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Khoa học cơ bản - Chính trị - Thể dục thể thao		Triết học	Triết học					Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	7/204 3	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		5	Đinh Văn Thông	04/11/ 1985		Giảng viên GDNN LT	Bộ môn Khoa học cơ bản - Chính trị - Thể dục thể thao		Lý luận và PPDH (CNT T)	Toán Tin					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	11/20 47	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		6	An Thị Hiền Linh		22/6/1 989	Giảng viên GDNN LT	Phòng Tổ chức - Hành chính			Chính trị học				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình	Chứng chỉ Tin học trình độ B	6/204 9	VC	CĐ Y tế Ninh Bình

															độ C				
		7	Phạm Thanh Huệ		03/11/1990	Phó trưởng Khoa	Khoa Khoa học cơ bản		Giáo dục Thể chất	Sư phạm TĐTT				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2050	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		8	Đặng Thị Thanh Tâm		03/9/1984	Giảng viên GDNN LT	Khoa Khoa học cơ bản			Công nghệ thông tin					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Cử nhân Công nghệ thông tin	9/2044	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		9	Phạm Minh Quyền		27/6/1990	Giảng viên GDNN LT	Khoa Khoa học cơ bản			Giáo dục Chính trị					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	6/2050	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		10	Hoàng Thanh Hằng		14/11/1999	Giảng viên GDNN LT	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị		Kỹ thuật Xét nghiệm m Y học	Sinh học					Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2059	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		11	Nguyễn Thị Văn Anh		22/12/1980	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn KHCB			Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam				Cao cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	2040	VC	TCYT Nam Định
		12	Đoàn Mạnh Hùng	03/12/1979		Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn KHCB			Sư phạm TĐTT					Chứng chỉ Tiếng Anh B1	Chứng chỉ Tin học trình độ B	2041	VC	TCYT Nam Định
		13	Lê Thị Quỳnh Nga		01/10/1979	Giáo viên GDNN LT hạng 3	Bộ môn KHCB			Sư phạm tiếng Anh					Chứng chỉ Tiếng Anh B2	Chứng chỉ UDCNTTCB	2039	VC	TCYT Nam Định

IV	Phòng khám đa khoa	1	Đỗ Xuân Khánh	20/8/1987		Phó trưởng Bộ môn	Bộ môn Lâm sàng		CKI Nội khoa	BS Đa khoa				Trung cấp	Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B	Chứng chỉ Tin học trình độ B	8/2049	VC	CĐ Y tế Ninh Bình
		2	Trương Thị Thanh Hiền		17/4/1988	Giảng viên GDNN TH	Khoa Điều dưỡng			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2048	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		3	Ngô Thanh Tuấn	22/07/1987		Giảng viên GDNN LT	Khoa Dược - Y học cổ truyền		CKI. TCQL Dược	Dược					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2049	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		4	Chu Văn Giang	21/09/1982		Giảng viên GDNN LT	Khoa Y học cơ sở			Y học cổ truyền					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	9/2044	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		5	Bùi Thị Như Hòa		25/4/1977	Giảng viên GDNN TH	Trạm Y tế			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	4/2037	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		6	Trần Quốc Hiệp	25/11/1986		Giảng viên GDNN TH	Trạm Y tế		Y tế công cộng	Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	11/2048	VC	CĐ Y tế Hà Nam
		7	Trần Thị Dung		21/7/1986	Giảng viên GDNN LT	Trạm Y tế			Điều dưỡng					Chứng chỉ Tiếng Anh A2	Chứng chỉ UDCNTTCB	7/2046	VC	CĐ Y tế Hà Nam

UBND TỈNH NINH BÌNH

DỰ KIẾN QUY MÔ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Ngành, nghề và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến quy mô đào tạo					Ghi chú
			2026	2027	2028	2029	2030	
I	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG							
1	Điều dưỡng	2-3 năm	500	500	600	800	1000	
2	Dược	2-3 năm	400	500	500	500	500	
3	Y sĩ đa khoa	2-3 năm	500	500	500	500	500	
4	Y học cổ truyền	2-3 năm	200	200	300	300	500	
II	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP							
1	Điều dưỡng	2 năm	50	50	50	50	50	Phục vụ nhu cầu của các cơ sở ngoài công lập, nhu cầu xuất khẩu lao động tại các nước: Nhật Bản, Đức, Đài Loan...
2	Dược	2 năm	50	50	50	50	50	
3	Y sĩ đa khoa	2 năm	50	50	50	50	50	
4	Y học cổ truyền	2 năm	50	50	50	50	50	

III	TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP							
1	Hộ lý	6 tháng	100	100	100	100	100	
IV	CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG							
1	Đào tạo liên tục Y	48 giờ	1500	2000	2000	2000	2000	
2	Cập nhật kiến thức về Dược	8 giờ	2000	2000	2000	2000	2000	